

L i C m n

th c hi n và hoàn thành xong tài
nghiên c u này, tôi ã nh n c nhi u s
quan tâm giúp t quý th y cô giáo, các
anh ch , b n bè và gia ình. Tôi xin g i l i
c m n chân thành n quý th y cô giáo khoa
Qu n tr Kinh doanh, tr ng i h c Kinh t
Hu ã t n tình giúp , trang b ki n th c
cho tôi trong su t th i gian h c t p t i
tr ng. c bi t tôi xin g i l i cảm n chân
thành n cô giáo Ths. Hoàng La Ph ng Hi n,
giáo viên h ng d n, ã nhi t tình ch b o
tôi hoàn thành tài.

Qua ây tôi c ng xin g i l i cảm n n
Ban lãnh o Chi c c H i quan Th y An, các
anh ch t i i Ngh i p v , i T ng h p ã
h ng d n, giúp t o m i i u ki n thu n
l i nh t cho tôi trong su t th i gian th c
t p t i n v . Chân thành cảm n các anh
ch nhân viên làm th t c h i quan c a các
doanh nghi p xu t nh p kh u trên a bàn
thành ph Hu t i Chi c c H i quan Th y An
ã h p tác, giúp tôi hoàn thành nghiên c u.

M t l n n a tôi xin chân thành cảm n!

Sinh viên thực hiện
Lê Thị Bích Trâm

Trang
thị Bích Trâm
Hu

M C L C

L i C m n	i
M c l c	ii
Danh m c các t vi t t t	vi
Danh m c b ng bi u	vii
Danh m c các s , bi u	viii
PH N I: T V N	1
1. Tính c p thi t c a tài.....	1
2. M c tiêu nghiên c u.....	2
3. i t ng và ph m vi nghiên c u.....	3
4. Ph ng pháp nghiên c u.....	3
4.1. Ph ng pháp nghiên c u tài li u th c p.....	3
4.2. Ph ng pháp nghiên c u nh tính.....	3
4.3. Ph ng pháp nghiên c u nh l ng.....	3
4.4. Ph ng pháp phân tích s li u.....	4
PH N II: N I DUNG VÀ K T Q U NGHIÊN C U	5
CH NG I: C S KHOA H C C A V N NGHIÊN C U	5
1.1. C s lý lu n.....	5
1.1.1. Khái ni m th t c H i quan i n t	5
1.1.2. Các i u ki n áp d ng th t c H i quan i n t	7
1.1.3. N i dung th t c H i quan i n t	12
1.1.4. S c n thi t c a vi c áp d ng th t c H i quan i n t	14
1.1.4.1. Xu t phát t yêu c u th ct c a ho t ng XNK.....	14
1.1.4.2. Xu t phát t yêu c u qu n lý c a Nhà n c và c a c ng ng doanh nghi p.....	15
1.1.4.3. Xu t phát t yêu c u h i nh p và xu h ng phát tri n c a H i quan qu ct	15
1.1.4.4. Xu t phát t s phát tri n c a th ng m i qu ct c v n i dung l n hình th c.....	16
1.1.4.5. Xu t phát t yêu c u nhi m v m ic a ngành H i quan.....	16
1.1.5. Quy trình nghiên c u quá trình th c hi n th t c H i quan i n t	17
1.1.5.1. Xác nh v n	17

1.1.5.2. Xác định thông tin cần thiết.....	18
1.1.5.3. Nguồn dữ liệu.....	18
1.1.5.4. Kỹ thuật nghiên cứu.....	18
1.1.5.5. Thu thập thông tin.....	19
1.1.5.6. Phân tích thông tin.....	19
1.1.5.7. Trình bày kết quả.....	19
1.2. Cấu trúc tài liệu.....	19
1.2.1. Kinh nghiệm thực tiễn thực tiễn quan trọng trên thị trường.....	19
1.2.1.1. Singapore.....	20
1.2.1.3. Malaysia.....	23
1.2.1.4. Philippin.....	25
1.2.1.5. Hàn Quốc.....	27
1.2.1.6. Nhật Bản.....	29
1.2.2. Sơ lược quá trình hình thành và thực tiễn thực tiễn quan trọng tại Việt Nam.....	30
1.2.2.1. Dự án tự động hóa thực tiễn quan trọng ASYCUDA.....	30
1.2.2.2. Hệ thống khai thác quan trọng thông qua Website.....	31
1.2.2.3. Quy trình thông quan tự động tại hàng hóa nhập khẩu chuyên phát nhanh tại FedEx Bureau TP HCM.....	31
1.2.2.4. Dự án khai báo tự động của Cục Hải Quan TP HCM.....	31
CHƯƠNG II: NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ NHẪN NGUYÊN NHÂN QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN THỰC TIỄN QUAN TRỌNG TẠI CHI CỤC HẢI QUAN THAY AN VÀ CÁC DOANH NGHIỆP XNK.....	36
2.1. Tổng quan về Cục Hải Quan Thuận Hóa và Chi Cục Hải Quan Thay An....	36
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Cục Hải Quan Thuận Hóa.....	36
2.1.2. Cấu trúc và chức năng nhiệm vụ.....	40
2.1.2.1. Mô hình cấu trúc của Cục Hải Quan Thuận Hóa.....	40
2.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ của Cục Hải Quan Thuận Hóa.....	40
2.1.3. Giới thiệu về Chi Cục Hải Quan Thay An.....	42
2.1.3.1. Lịch sử hình thành và cấu trúc của Chi Cục Hải Quan Thay An.....	43
2.1.3.2. Tình hình hoạt động của Chi Cục Hải Quan Thay An.....	46

2.2. Th c tr ng th c hi n th t c h i quan i n t t i Chi c c h i quan Th y An	47
2.2.1. Quá trình chu n b cho vi c áp d ng th t c h i quan i n t t i Chi C c H i Quan Th y An.....	47
2.2.2. Quy trình th t c h i quan i n t áp d ng t i Chi C c H i Quan Th y An.....	48
2.2.3. K t qu th c hi n quy trình th t c h i quan i n t t i Chi c c H i quan Th y An....	50
2.3. Các nhân t nh h ng n quá trình th c hi n th t c H i quan i n t c a các doanh nghi p xu t nh p kh u t i Chi c c H i quan Th y An.....	53
2.3.1. Mô t m u i u tra.....	53
2.3.2. S nh h ng c a các nhân t	53
2.3.2.1. V h th ng c s h t ng công ngh thông tin.....	54
2.3.2.2. V ch ng trình ph n m m.....	55
2.3.2.3. V ngu n l c t phía doanh nghi p.....	56
2.3.2.4. V nghi p v h i quan.....	57
2.3.2.5. V l i ích c a th t c h i quan i n t so v i th t c h i quan truy n th ng.....	58
2.3.2.6. ánh giá chung c a các doanh nghi p v i c ng d ng th t c H i quan i n t t i Chi c c H i quan Th y An.....	60
CH NG III: NH NG GI I PHÁP HOÀN THI N QUY TRÌNH TH T C H I QUAN I N T T I CHI C C H I QUAN TH Y AN	63
3.1. M c tiêu và nh h ng phát tri n	63
3.1.1. M c tiêu.....	63
3.1.2. nh h ng phát tri n.....	63
3.2. Các gi i pháp.....	64
3.2.1. Hoàn thi n h th ng h t ng c s , công ngh thông tin.....	64
3.2.3. Áp d ng các công c qu n lí h i quan hi u qu	65
3.2.4. T ng c ng máy móc, trang thi t b ki m tra hi n i.....	65
PH N III: K T LU N VÀ KI N NGH	67
1. K t lu n.....	67
2. Ki n ngh	68
TÀI LI U THAM KH O.....	70

DANH M C CÁC T VI T T T

HQ T	: H i quan i n t
TTHQ T	: Th t c H i quan i n t
HQ	: H i quan
DN	: Doanh nghi p
XNK	: Xu t nh p kh u
CNTT	: Công ngh thông tin
VAN	: M ng giá tr gia t ng
QLRR	: qu n lý r i ro
WTO	: T ch c th ng m i th gi i
TQ T	: Thông quan i n t
XK	: xu t kh u
NK	: nh p kh u
H GC	: H p ng gia công
SXXK	: S n xu t xu t kh u

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Tình hình XNK hàng hóa và xu hướng nhập khẩu hàng khách Việt Nam giai đoạn 2007- 2011.....	14
Bảng 2. Số lưu hộ tại các Chi cục Hải quan Thủy An giai đoạn 2007-2012	47
Bảng 3: Kết quả thực hiện thẩm định của Chi cục Hải quan Thủy An từ năm 2011 đến tháng 3/2013	51
Bảng 4: Bảng tổng hợp xử lý vi phạm pháp luật hải quan tại Chi cục Hải quan Thủy An từ năm 2008 đến tháng 4/2013	52
Bảng 5: Thống kê doanh nghiệp nhập khẩu có hay không tham gia thẩm định	53
Bảng 6: Thống kê các lý do mà DN chưa tham gia thẩm định HQ T	53
Bảng 7: Mục đích ý kiến về các thủ tục tính khi các doanh nghiệp đã tham gia HQ T	54
Bảng 8: Mục đích ý kiến của DN sau khi tham gia khai báo HQ T về yêu cầu chỉnh sửa trình phê duyệt	55

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU

Sơ đồ 1: Trình tự thực hiện thủ tục chi quan internet	49
Biểu 1: Phân tích các mức đánh giá các thu c tính c a y u t ngu n l c phía doanh nghiệp.....	57
Biểu 2: Mức đánh giá các thu c tính c a y u t nghi p v h i quan.....	58
Biểu 3: Mức đánh giá c a doanh nghi p v l i ích c a th t c HQ T so v i th t c h i quan truy n th ng	59
Biểu 4: đánh giá chung c a các doanh nghi p v th t c h i quan i n t (tính theo %).60	

PHẦN I: TỔNG QUAN

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây với những biến đổi, chính sách macro và Nhà nước, nền kinh tế đã không ngừng phát triển và trở thành thành tựu to lớn. Cùng với sự phát triển đó, tất cả các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng đã và đang tăng cường cải thiện, đổi mới tinh thần thực hành chính nhằm theo kịp tốc độ phát triển và hỗ trợ các hoạt động nói trên có hiệu quả phát triển.

Trong những năm gần đây với những biến đổi, chính sách macro và Nhà nước, nền kinh tế đã không ngừng phát triển và trở thành thành tựu to lớn. Cùng với sự phát triển đó, tất cả các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng đã và đang tăng cường cải thiện, đổi mới tinh thần thực hành chính nhằm theo kịp tốc độ phát triển và hỗ trợ các hoạt động nói trên có hiệu quả phát triển.

Trong những năm gần đây với những biến đổi, chính sách macro và Nhà nước, nền kinh tế đã không ngừng phát triển và trở thành thành tựu to lớn. Cùng với sự phát triển đó, tất cả các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng đã và đang tăng cường cải thiện, đổi mới tinh thần thực hành chính nhằm theo kịp tốc độ phát triển và hỗ trợ các hoạt động nói trên có hiệu quả phát triển.

Trong những năm gần đây với những biến đổi, chính sách macro và Nhà nước, nền kinh tế đã không ngừng phát triển và trở thành thành tựu to lớn. Cùng với sự phát triển đó, tất cả các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng đã và đang tăng cường cải thiện, đổi mới tinh thần thực hành chính nhằm theo kịp tốc độ phát triển và hỗ trợ các hoạt động nói trên có hiệu quả phát triển.

Một trong những thành tích đáng ghi nhận của ngành Hải quan đó là công tác triển khai thực hiện tinh thần của Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII về đổi mới tinh thần thực hành chính và hiện đại hóa Hải quan. Những thành tựu và kết quả thu được đã góp phần không nhỏ vào tăng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu. Tuy nhiên đây là một lĩnh vực hoàn toàn mới đối với ngành Hải quan và các doanh nghiệp. Những năm gần đây quá trình hiện đại hóa Hải quan trong thị trường khu vực và thế giới đã diễn ra mạnh mẽ. Ngày 7/2011, Tổng cục Hải quan chọn Cục Hải quan Thừa Thiên Huế là 1 trong 13 đơn vị trên toàn quốc đưa vào triển khai hiện đại hóa Hải quan giai đoạn 2. Trên cơ sở đó, Cục Hải quan triển khai những dự án thí điểm Chi cục Hải quan Thủy An. Năm 2012, Cục Hải quan mở rộng Chi cục Chân Mây và Chi cục Thuận An.

Chức tính trong năm 2012, kết quả triển khai thực hiện quan trọng nhất là 3/4 Các Hội quan của khu vực thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thông qua xuyên làm thực hiện quan trọng nhất nguy hiểm tham gia. Lượng khai thác làm thực hiện quan trọng nhất chiếm 82% số khai thác làm thực hiện quan trọng nhất; kim ngạch xuất nhập khẩu qua làm thực hiện quan trọng nhất trên 662 triệu USD chiếm 77% tổng kim ngạch.

Thời gian xử lý của hội quan về các báo cáo khai báo giám sát. Thực hiện hội quan trọng nhất các pháp luật và các quy định ra quy định thông quan. Đây là khâu đột phá quan trọng trong các cách hành chính về Hội quan. Qua một thời gian thực hiện hệ thống thông quan trọng nhất, thực hiện quan trọng nhất các thủ tục, minh bạch, hiệu quả, ứng dụng pháp luật giúp các DN và hội quan tiếp cận nguồn nhân lực, thời gian, chi phí trực tiếp, trong và sau thông quan, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của DN, tạo thu nhập ổn định. Đây cũng là tín hiệu quan trọng của Các Hội quan Thương mại Thiên Hương triển khai nghị quyết số 87/2012/N-CP của Chính phủ, thông tư 196/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính và phiên bản 4.0 Hội quan trọng nhất trong năm 2013.

Bên cạnh những ưu điểm trên, việc thực hiện thực hiện quan trọng nhất tại Chi cục Hội quan Thương mại Chi cục Hội quan Thương mại Thiên Hương còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục hoàn thiện và phát triển thực hiện quan trọng nhất trong thời gian tới. Xuất phát từ những vấn đề nêu trên tác giả nghiên cứu đã lựa chọn tài liệu “**Nghiên cứu quá trình thực hiện khai báo thực hiện quan trọng nhất của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Chi cục Hội quan Thương mại Thiên Hương**”

2. Mục tiêu nghiên cứu

Vấn đề tiêu chí nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện thực hiện quan trọng nhất tại Chi cục Hội quan Thương mại của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu dựa trên các mục tiêu nghiên cứu cụ thể như sau:

- Tổng quan về vấn đề nghiên cứu.
- Các cơ chế cải tiến nghiên cứu, nội dung ưu tiên và tình hình thực hiện thực hiện quan trọng nhất tại Chi cục Hội quan Thương mại.
- Đánh giá và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện thực hiện quan trọng nhất tại Chi cục Hội quan Thương mại của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.
- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện thực hiện quan trọng nhất của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Chi cục Hội quan Thương mại.

- Một số doanh nghiệp hàng hóa các yếu tố thúc đẩy và cản trở trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan nhập của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

- Xuất nhập khẩu giấy phép nhập khẩu hoàn thiện quy trình thủ tục hải quan nhập tại Chi cục Hải quan Thủy An.

- Kết luận về các yếu tố ảnh hưởng trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan nhập của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Chi cục Hải quan Thủy An.

3. **Đánh giá và phạm vi nghiên cứu**

- *Đánh giá nghiên cứu:* Đánh giá nghiên cứu về tài chính là các chi phí, thuế, thu nhập của thủ tục hải quan nhập hay nói cách khác đó là các yếu tố ảnh hưởng trong quá trình thực hiện thủ tục HQ/T của các doanh nghiệp XNK.

- *Đánh giá nội dung:* các doanh nghiệp xuất nhập khẩu đăng ký làm thủ tục tại Chi cục Hải quan Thủy An.

- *Phạm vi khảo sát:* Bàn tay Thiên Hậu.

4. **Phương pháp nghiên cứu**

4.1. **Phương pháp nghiên cứu tài liệu thực tiễn**

Tài liệu nghiên cứu dựa trên các tài liệu, lý thuyết mô hình thông quan nhập của các doanh nghiệp, các số liệu thu thập từ website của Chi cục Hải quan Thủy An, Chi cục Hải quan Thủy An – Thiên Hậu, các tạp chí nghiên cứu chuyên Tin tức Tài Chính, Nghiên cứu Hải quan, báo Hải quan và các trang web có liên quan.

4.2. **Phương pháp nghiên cứu định tính**

Phương pháp nhóm mục tiêu: phương pháp tiếp cận nhóm gồm 10 nhân viên làm tại phòng xuất nhập khẩu của 10 doanh nghiệp làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan Thủy An. Dựa trên các phương pháp và thảo luận nhóm rút ra các yếu tố ảnh hưởng như những quá trình thực hiện thủ tục hải quan nhập của các DN, đó có các sự ảnh hưởng tiêu chí đánh giá và nhận xét.

4.3. **Phương pháp nghiên cứu định lượng**

- Phương pháp tiếp cận bảng phiếu khảo sát về các doanh nghiệp.

- Tính cụ thể: do điều kiện cho phép tiếp xúc trực tiếp với các doanh nghiệp xu hướng phát triển trên địa bàn Tỉnh Thừa Thiên Huế nên ký làm thành viên quan trọng tại Chi cục Quản lý Thị trường, tác giả nghiên cứu đã lựa chọn mẫu chính là tổng thể bao gồm 50 doanh nghiệp.

4.4. Phương pháp phân tích số liệu

Nghiên cứu lựa chọn mẫu điều tra là toàn bộ tổng thể, nên thiết kế sử dụng phần mềm SPSS 16.0 nên không điều kiện tiến hành các kiểm định thang đo, phân tích hồi quy tương quan mà chỉ dựa vào các thống kê mô tả: rút ra nhận xét và đánh giá các biến số, biểu đồ.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG I: CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ NHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái niệm thẩm định chi quan trọng

Theo định nghĩa tại chương 2 công ước Kyoto (công ước Kyoto sửa đổi): “Thẩm định chi quan là tất cả các hoạt động tác nghiệp mà bên liên quan và Hội Quan phải thực hiện nhằm đảm bảo tuân thủ đúng theo luật chi quan.”

Theo quy định tại Khoản 6 điều 4 luật chi quan Việt Nam (sửa đổi năm 2005): “Thẩm định chi quan là các công việc mà ngành khai hải quan và các công chức hải quan phải thực hiện theo quy định của luật này, quy định hàng hóa, phôi nhập và xuất khẩu”. Theo điều 16 luật chi quan Việt Nam (2005) thì nhiệm vụ công việc có bao gồm:

❖ *Trong việc khai hải quan:*

- Khai và nộp thuế khai hải quan, nộp và xử lý trình chi ngân thu chi hải quan; trong trường hợp phải thực hiện thẩm định chi quan, ngành khai hải quan thực khai và ghi sổ hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu nhập khẩu hải quan.

- Đảm bảo hàng hóa, phôi nhập và xuất khẩu tuân thủ quy định cho kiểm tra thực tế hàng hóa, phôi nhập và xuất khẩu.

- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

❖ *Trong công chức hải quan:*

- Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan; trong trường hợp phải thực hiện thẩm định chi quan, việc tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu nhập khẩu hải quan.

- Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phôi nhập và xuất khẩu.

- Thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

- Quy trình thông quan hàng hóa và phôi nhập và xuất khẩu.

Quy trình các bước của thẩm định chi quan như sau:

KHAIBÁO HẢI QUAN → KIỂM TRA GIÁM SÁT → TÍNH VÀ THU THU
THÔNG QUAN HÀNG HÓA → KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN

Ti n trình th c hi n th t c h i quan theo ph ng pháp truy n th ng, ng i khai h i quan ph i n tr c ti p tr s h i quan n p toàn b h s gi y c quan h i quan ki m tra. T i ó công ch c h i quan ti p nh n h s và ki m tra, i chi u b h s v i các i u l h i quan ã c quy nh s n, tính thu , áp d ng các thông tin v qu n lý r i ro a ra m c ki m tra. Tuy nhiên toàn b quá trình ph i th c hi n th công.

Trên c s l trình c i cách hành chính, hi n i hóa h i quan, t ng b c c i cách ho t ng nghi p v h i quan theo h ng phù h p v i chu n m c c a h th ng h i quan khu v c và th gi i, ngày 20/06/2005 Chính ph ã ban hành Quy t nh s 149/2005/Q -TTg v i c th c hi n thí i m th t c h i quan i n t , ngày 17/09/2005 B Tài Chính ban hành Quy t nh s 50/2005/Q -BTC quy nh quy trình th c hi n thí i m th t c h i quan i n t i v i hàng hóa xu t kh u, nh p kh u.

Khác v i th t c h i quan truy n th ng nêu trên, th t c h i quan i n t (HQ T) ã quy nh giá tr pháp lý cho b h s h i quan i n t . H s h i quan i n t bao g m t khai h i quan i n t và các ch ng t theo quy nh i kèm t khai, ch ng t h i quan i n t có giá tr làm th t c h i quan i n t nh chính ch ng t ó th hi n v n b n gi y. Khi th c hi n th t c h i quan i n t , ng i khai h i quan c khai và truy n s li u khai h i quan b ng ph ng tin i n t n c quan h i quan thông qua t ch c truy n nh n ch ng t i n t .

V i c ki m tra i chi u s phù h p gi a khai báo c a b h s h i quan i n t v i các quy nh pháp lu t v h i quan, thu và các quy nh qu n lý nhà n c khác, quy t nh v hình th c, m c ki m tra h s , hàng hóa c a c quan h i quan c th c hi n t ng b ng h th ng máy tính. Máy tính s t ng phân lu ng (xanh, , vàng), công ch c h i quan s ki m tra và phê duy t quy t nh phân lu ng ó r i thông báo cho doanh nghi p.

Lu ng xanh: i v i lô hàng mà c quan h i quan ch p nh n thông tin khai h i quan và ti n hành thông quan.

Lu ng vàng: i v i lô hàng c n ki m tra h s gi y (ki m tra chi ti t h s).

Lu ng : i v i lô hàng ph i ki m tra th c t hàng hóa.

Từ khái niệm thị trường quan hệ quy định từ điều 4 và điều 16 của Luật thị trường chứng khoán và bổ sung năm 2005, chúng ta có khái niệm về thị trường chứng khoán như sau:

“Thị trường chứng khoán là thị trường chứng khoán thể hiện bằng các phương tiện tín dụng thông qua hệ thống xử lý dữ liệu liên tục của quan hệ quan theo quy định của pháp luật.”

Nói một cách khác thì thị trường chứng khoán là các công việc mà người khai thị trường và công chức thị trường phải thực hiện ở thị trường chứng khoán, trong đó có việc khai báo và ghi sổ của người khai thị trường và việc tiếp nhận, đăng ký hồ sơ thị trường của công chức thị trường thể hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu liên tục của thị trường.

Theo quy định hàng hóa, hàng hóa xuất khẩu được khai thị trường chứng khoán là tám giá trị khi đăng ký thị trường chứng khoán xuất khẩu; hàng hóa nhập khẩu phải khai thị trường chứng khoán trước khi hàng hóa nhập khẩu hoặc trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hàng hóa nhập khẩu; thông tin khai thị trường chứng khoán có giá trị làm thị trường chứng khoán trong 15 ngày, kể từ ngày có quan hệ quan hệ pháp luật thông tin khai thị trường chứng khoán.

1.1.2. Các điều kiện áp dụng thị trường chứng khoán

Việc thể hiện thị trường chứng khoán không chỉ đơn thuần là dùng phương tiện tín dụng thay thế thị trường chứng khoán thực công mà nó còn là sự thay thế về phương thức quản lý của Cơ quan Chứng khoán và các bên có liên quan khi tiến hành thị trường chứng khoán. Vì vậy, có thể thể hiện một cách ngắn gọn và có hiệu quả về thị trường chứng khoán nên phải có các điều kiện sau:

Thứ nhất, điều kiện về khung pháp lý

Pháp luật Chứng khoán về bản chất phải minh bạch, đáp ứng yêu cầu của thị trường chứng khoán phát sinh trong quá trình thực hiện. Nếu hình thành một khuôn khổ pháp lý hiệu quả giúp mọi người tham gia thị trường chứng khoán tiến hành nhanh chóng, chính xác và minh bạch sẽ tạo niềm tin cho các doanh nghiệp và các nhà đầu tư tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Khung pháp lý này bao gồm các văn bản pháp luật, các quy định, các hướng dẫn chi tiết và quy trình thị trường chứng khoán. Hệ thống pháp lý hỗ trợ thị trường chứng khoán phải được soạn thảo, ban hành kịp thời, đầy đủ. Các biện pháp, thị trường

HQ T có liên quan đến hình thức trao đổi dữ liệu internet do có khung pháp lý công nghệ phi tập trung quy định về việc bảo mật thông tin, không chỉ vì nhà cung cấp mạng mà còn vì chính Cơ quan Quản lý và các doanh nghiệp tham gia. Như vậy, ưu tiên đầu tiên phải có khi thiết kế hệ thống internet là phải có một hình thức cơ sở pháp lý về giao dịch internet và thể chế quản lý internet làm cơ sở pháp lý cho việc thiết kế hệ thống HQ T. Cơ sở pháp lý này bao gồm hàng loạt các văn bản: các luật và chính sách về giao dịch internet, thương mại internet, hành chính internet, các quy định về thể chế quản lý internet, chứng ký internet, bảo mật và an toàn thông tin...v.v. xử lý các hành vi phá hoại, can thiệp gây thiệt hại cho các hoạt động tin hành thể chế quản lý internet. Khi chính sách, pháp luật có liên quan đến thể chế quản lý internet này, thì ngay khi hình thức này mới thực sự có áp dụng. Nếu các văn bản ban hành có nội dung mâu thuẫn hoặc không có các quy định thì hình thức này cũng khó có thể ra đời hoặc nếu có ra đời thì cũng khó thiết kế và không tồn tại được.

Thứ hai, ưu tiên về cơ sở hạ tầng

Thiết kế hệ thống thể chế quản lý internet phải có cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đầy đủ. Bởi thể chế quản lý internet là kết quả của sự phát triển kỹ thuật số hóa và công nghệ thông tin. Do đó, phát triển thể chế quản lý internet cơ sở hạ tầng phải đảm bảo tính hiện đại, nghĩa là phải có một hình thức các chuẩn gia các nhân vật thể hiện thể chế quản lý internet. Các chuẩn này phải gắn với một hình thức cơ sở dữ liệu và mạng liên kết kết nối giữa hạ tầng và các cơ quan có liên quan về doanh nghiệp quá trình truyền nhận thông tin dữ liệu công nghệ. Hình thức dữ liệu thông tin internet phải có ý nghĩa thực tiễn, tích hợp hình thức quản lý hiện đại và luôn cập nhật, bổ sung cho phù hợp với quy định pháp luật cũng như các kỹ thuật công nghệ, phục vụ cho việc quản lý các hạ tầng. Hình thức truyền thông phải đảm bảo thông tin với hình thức thị trường, phần mềm mạng dữ liệu, kết nối các gia các bộ phận một cách nhanh chóng xử lý thông tin. Bên cạnh đó hình thức còn phải đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu chống lại sự xâm nhập, phá hoại từ bên ngoài.

Trong lĩnh vực quan hệ quản trị vai trò của công nghệ thông tin (CNTT) ngày càng trở nên quan trọng trong lĩnh vực quản trị, nhất là khi thị trường thông tin ngày càng phát triển cùng với sự bùng nổ của công nghệ kỹ thuật hàng hóa. Việc ứng dụng CNTT giúp cho các quan hệ quản trị hiện đại hơn về quy trình quản lý thông tin liên quan đến giao dịch thị trường mà không phụ thuộc vào khoảng cách, thời gian. Hiện nay hầu hết các hoạt động nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp có sự hỗ trợ của CNTT, tất cả công tác theo dõi, thu thập các thông tin quản lý tài chính, quy trình thị trường thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tổ chức và quản lý thông tin cho doanh nghiệp... Có thể nói, không có CNTT thì không thể có hệ thống quản trị tài chính và kế toán hiện đại. CNTT giúp doanh nghiệp khai thác hiệu quả của doanh nghiệp tính thuế, quy trình hình thức thông tin, truy cập dữ liệu và các thiết bị hiện đại thông qua các ứng dụng phần mềm để cài đặt. Do đó các ứng dụng phần mềm phần cứng chính xác và hoàn thiện, phần mềm bảo mật không có gì sai sót trong quá trình thực hiện. Ứng dụng công nghệ thông tin (máy móc, thiết bị) và hệ thống phần cứng trang bị bao gồm các máy chủ, máy trạm và ứng dụng truy cập thông tin các Chức năng Quản trị tài chính doanh nghiệp và quản trị.

Trong lĩnh vực doanh nghiệp tham gia thị trường tài chính và ngân hàng thì hệ thống máy tính của doanh nghiệp phần cứng và phần mềm trung tâm xử lý dữ liệu của các quan hệ quản trị. Do đó, doanh nghiệp cần phải trang bị hệ thống máy tính và hiện đại để cài đặt các ứng dụng phần mềm khai báo thuế theo đúng yêu cầu và tính thích ứng phần mềm khai báo của các quan hệ quản trị. Vì vậy, các doanh nghiệp phần cứng không ngừng nâng cấp hệ thống phần cứng cho công tác khai báo thuế nói riêng và thị trường quản trị nói chung.

Thứ ba, yếu tố nhân lực

Thị trường tài chính hiện đại cần phải có nguồn nhân lực chuyên nghiệp và trình độ. Bởi khi áp dụng thị trường tài chính thì các cán bộ quản trị sẽ đứng đầu hệ thống máy móc phần cứng và phần mềm, các ứng dụng phần mềm sẽ đứng đầu hệ thống cao. Do đó có thể thấy, việc hành động có hiệu quả thì đòi hỏi các cán bộ này phải có trình độ chuyên môn cao. Vì sự phát triển mạnh mẽ của thị trường quản trị, khoa học kỹ thuật thì phần cứng thị trường tài chính

tiến lên nhanh chóng thay thế dần thế lực thị trường công. Do đó, đòi hỏi các cán bộ phải không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu thị trường. Trong thị trường, các công cụ thanh toán bằng các phương tiện điện tử, hay nói cách khác là ứng dụng các trang thiết bị CNTT hiện đại. Vì vậy, có thể thấy, việc hành các trang thiết bị này cần phải có một đội ngũ cán bộ (bao gồm cán bộ quản lý, chuyên gia tin học phần cứng, phần mềm; kiến trúc sư, lập trình viên, bảo trì các trang thiết bị CNTT hiện đại), các trang bị kỹ thuật CNTT và CNTT. Các cán bộ này phải thành thạo các thao tác trong quy trình thị trường.

Mặt khác, thị trường là một quy trình liên tục, liên tục, các bộ phận liên quan chặt chẽ với nhau và các cải tiến phần mềm hoặc ứng dụng theo chương trình nghiên cứu, phát triển thông tin khai thác thị trường khi thông tin, kiểm tra sau thông tin. Do đó, cần một sai sót nhỏ trong quy trình do nhân viên liên quan chưa thành thạo thao tác sẽ khiến cho quy trình bộ phận thị trường bị gián đoạn, gây tốn kém thời gian và chi phí. Vì vậy, các cán bộ phải có trình độ chuyên môn, yêu cầu nhân lực phải chuyên sâu và nghiệp vụ liên quan.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp là một trong những thành phần quan trọng tham gia trong mô hình thị trường. Bởi vì có thể thấy rằng mô hình thị trường hiện tại thì một trong những ưu tiên hàng đầu là các doanh nghiệp cần tham gia các doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần tham gia khi họ nhận thấy các vai trò, lợi ích của CNTT, đánh giá được những lợi ích của CNTT so với thị trường truyền thống. Công việc quan trọng nhất mà các doanh nghiệp phải thực hiện trong quy trình thị trường là tiến hành khai thác thị trường. Công việc này cần tiến hành nhanh chóng và chính xác theo quy định của các quan liên quan thì đòi hỏi việc khai thác thị trường phải minh bạch và công khai thành thạo công nghệ thông tin. Do đó, doanh nghiệp phải có chương trình tuyển dụng và đào tạo nhân viên phù hợp với nhu cầu thực tế của mình.

Thứ ba, sự liên kết giữa các doanh nghiệp

Trong thị trường, các doanh nghiệp đóng vai trò là một nhân tố trung gian kết nối giữa các bên liên quan trong thị trường thông qua mối quan hệ thông qua mang giá trị gia tăng (Value Added

Network – VAN). Sử dụng VAN làm hạ tầng kết nối thông tin giữa Hội quan và các bên liên quan có nhúng ưu điểm là có tính mở cao, tận dụng các điểm mạnh của hạ tầng truy cập thông tin và chi phí bổ sung thêm các thiết bị kết nối để phù hợp với nhu cầu ứng dụng mạng dịch vụ của từng mạng VAN (do VAN được xây dựng dựa trên nền hạ tầng truy cập thông tin sẵn có). Hơn nữa, việc quản lý các bên tham gia trên mạng VAN đơn giản hơn so với việc quản lý mạng riêng lẻ trên mạng lưới hiện tại. Việc thực thi các biện pháp an ninh, an toàn, bảo mật thông tin, giữ gìn tính riêng tư của thông tin toàn vẹn của thông tin cho các bên tham gia trao đổi dữ liệu qua VAN cũng đơn giản hơn so với việc quản lý thông tin trên các mạng công cộng (như Internet).

Thông tin trao đổi qua VAN ngoài việc tuân thủ những quy định chung thông thường còn phải tuân theo một số quy định cụ thể tùy theo mục đích xây dựng VAN. VAN sử dụng cho thị trường hội quan phải tuân theo các quy định của hội quan quốc tế. Và như vậy, dữ liệu sẽ có tính chính xác và tính chủ quyền hóa cao, tối ưu lợi ích cho việc cấp nhả, sử dụng, lưu trữ và khai thác thông tin. Việc mở rộng tính thông suốt, nhanh, tin cậy của thông tin trao đổi giữa Hội quan và doanh nghiệp, giữa Hội quan và các bên hữu quan khác trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan quốc tế phải chú trọng nhiều vào doanh nghiệp, thông suốt của VAN. Vì vậy, tổ chức cung cấp VAN trong thị trường hải quan quốc tế phải có lợi ích rõ rệt. Phải là tổ chức có uy tín, mở rộng mạng lưới CNTT, chịu trách nhiệm xây dựng mạng giá trị gia tăng làm trung gian trao đổi dữ liệu hải quan quốc tế theo quy định của thủ tục hải quan quy định.

Thẩm định, kiểm tra và thực hiện

Đối với Bộ Tài Chính, cơ quan chủ trì việc thực hiện thủ tục HQ T cần phải mở rộng các ưu tiên sau: Tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện thủ tục hải quan quốc tế cũng như các biện pháp chống gian lận, hạn chế tình trạng lợi dụng thủ tục hải quan quốc tế gian lận, trốn thuế. Tiếp tục ban hành các chính sách, chính sách hỗ trợ cho quá trình triển khai thực hiện thủ tục hải quan quốc tế. Chẳng hạn, kiểm tra cơ quan Hải quan thực hiện các nội dung do pháp luật quy định. Mở rộng ý thức của CNTT và cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện thủ tục hải quan quốc tế.

Tuy nhiên quy trình thống kê chi quan internet hoạt động có hiệu quả cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Cơ quan Quản lý các Bộ ngành khác như Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Giao thông Vận tải... liên kết thông tin internet, tạo cơ sở dữ liệu internet giúp Cơ quan Quản lý các thông tin phục vụ việc làm thống kê chi quan, chẳng hạn như: quy phép, tiêu chuẩn chất lượng, các chỉ số quản lý hàng hóa, Bộ Tài Chính cần chỉ đạo, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc tổ chức, triển khai thống kê chi quan internet. Và ngược lại, các Bộ ngành này cần cung cấp kết nối trực tiếp với Bộ Tài Chính để Cơ quan Quản lý (qua mạng VAN) và sẵn sàng cung cấp các thông tin cần thiết liên kết thông tin internet, tạo cơ sở dữ liệu internet, giúp Cơ quan Quản lý các thông tin phục vụ cho việc làm thống kê chi quan như quy phép, tiêu chuẩn chất lượng, các chỉ số quản lý hàng hóa, thông tin và tình trạng tuân thủ pháp luật.

1.1.3. Nội dung thống kê Chi quan internet

Áp dụng mô hình thống kê chi quan internet vào thực tế cho thấy rất nhiều điểm của mô hình này phù hợp với thống kê chi quan truyền thống. Sau đây là một số nội dung cơ bản của chi quan internet:

Một là, thống kê chi quan internet thể hiện bản chất các phương tiện internet thông qua hệ thống xử lý dữ liệu internet của Cơ quan Quản lý.

Hai là, hệ thống HQTB online sẵn có khuôn dạng chuẩn và có giá trị pháp lý như hệ thống chi quan giấy.

Ba là, thể hiện các quy định về việc khai báo chi quan trực khai và nộp thuế chi quan; nộp và xuất trình chứng từ thuế chi quan; các chứng từ nhập và xuất trình cho Cơ quan Quản lý luôn thể hiện đầy đủ nội dung hoặc bản sao đúng giấy. Khi khai báo chi quan phải thông tin khai báo chi quan internet trên hệ thống khai báo chi quan internet theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định và chịu trách nhiệm thực pháp luật về các nội dung đã khai.

Khi gửi khai báo chi quan internet đến Cơ quan Quản lý, người khai báo chi quan phải tiếp nhận thông tin phản hồi của Cơ quan Quản lý như hàng hóa, phương tiện vận tải nhập khẩu quy định cho việc kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải; nộp thuế và thể hiện nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; thể hiện thông quan hàng hóa, phương tiện vận tải.

B n là, C quan H i quan th c hi n th t c h i quan trên c s h s h i quan i n t do doanh nghi p (DN) g i t i, quy t nh thông quan d a trên h s i n t do DN khai, quy nh vi c ki m tra h i quan d a trên k t qu phân tích thông tin t c s d li u c a C quan H i quan và các ngu n thông tin khác. Tì p nh n và ng ký h s h i quan thông qua h th ng x lý d li u i n t c a H i quan. H th ng x lý d li u i n t h i quan ki m tra, tì p nh n ng ký t khai h i quan i n t . Tr ng h p có yêu c u, công ch c h i quan tr c tì p ki m tra s b n i dung khai c a ng i khai h i quan, n u thu c tr ng h p không ch p nh n, C quan H i quan g i “Thông báo t ch i t khai h i quan i n t ” trong ó nêu rõ lý do, ng c l i n u t khai h i quan i n t c ch p nh n, C quan H i quan c p s t khai h i quan i n t và phân lu ng. Vi c ki m tra h s h i quan bao g m ki m tra n i dung khai trên t khai h i quan i n t , ch ng t thu c h s h i quan i n t , i chi u n i dung khai v i các ch ng t thu c h s h i quan i n t ; ki m tra s phù h p gi a n i dung khai v i quy nh pháp lu t.

N m là, x lý công vi c phát sinh liên quan mang tính ch t c a H i quan i n t . Trong tr ng h p th t c h i quan i n t x y ra s c ngoài h th ng x lý d li u i n t h i quan thì ng i khai h i quan thông báo cho C quan H i quan n i th c hi n th t c h i quan i n t b i t c ó s c . Ng th i th c hi n toàn b các công vi c khai h i quan i n t cho các hàng hóa xu t kh u, nh p kh u trên h th ng khai h i quan i n t đ phòng t i C quan H i quan n i th c hi n th t c h i quan i n t và th c hi n vi c nh n l i d li u ã khai báo sau khi s c c kh c ph c. Tì p ó C quan H i quan n i th c hi n th t c h i quan i n t ph i có trách nhi m h tr , h ng d n ng i khai h i quan th c hi n th t c h i quan i n t trên h th ng khai h i quan i n t đ phòng và làm th t c h i quan cho hàng hóa xu t kh u, nh p kh u theo quy nh.

M t khác, n u h th ng x lý d li u h i quan i n t có s c t m đ ng ho t ng thì ng i khai h i quan ph i t o thông tin t khai h i quan i n t trên h th ng khai h i quan i n t . In, ký tên, óng d u t khai h i quan i n t theo m u quy nh. Xu t trình, n p toàn b h s h i quan t i Chi c c H i quan n i th c hi n th t c h i quan i n t . Th c hi n vi c truy n, ng b d li u v i H th ng x lý d li u i n

thị trường khi có yêu cầu. Ngành thị trường quan hệ quan trọng nhất cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định và cập nhật thông tin vào Hệ thống xử lý dữ liệu nhập thị trường khi hệ thống thông tin liên kết. Kiểm tra, đánh giá dữ liệu và hệ thống khai thác thông tin khai thác thị trường.

1.1.4.Sức cạnh tranh của ngành xuất nhập khẩu

Xuất phát từ nền kinh tế thị trường hiện nay là nền kinh tế công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý mới cách có hiệu quả. Vì vậy ngành xuất nhập khẩu là công nghiệp phát triển mạnh mẽ và là yêu cầu của thị trường trong xu hướng toàn cầu hóa. Và thị trường Việt Nam không thể đứng ngoài dòng chảy đó. Nhất là trong thời điểm hiện nay, các hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) ngày càng gia tăng do đó việc thực hiện thị trường HQ-T trong quá trình quản lý là một vấn đề cần quan tâm đặc biệt. Và sức cạnh tranh của công tác này bắt nguồn từ một số yếu tố như sau:

1.1.4.1. Xu hướng phát triển yêu cầu thị trường của hoạt động XNK

Trong những năm qua, khi liên kết hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu, phát triển và tiến bộ, hành khách xuất nhập khẩu ra vào nước ta, số lượng thị trường nhân tham gia hoạt động XNK ngày càng gia tăng hàng năm. Cụ thể:

Bảng 1. Tình hình XNK hàng hóa và xuất nhập khẩu hành khách Việt Nam giai đoạn 2007- 2011

STT	TIÊU CHÍ	2007	2008	2009	2010	2011
1	Tổng kim ngạch NK hàng hóa (t USD)	62,7	80,8	69,9	84,8	106,7
2	Tổng kim ngạch XK hàng hóa (t USD)	48,6	62,7	57,1	72,2	96,9
3	Số lượng hành khách XNK (triệu lượt)	5,5	7,1	6,4	8,1	10,8
4	Số lượng PTVT xuất nhập khẩu (lượt)	69.473	89.510	79.273	98.000	127.087
5	Số lượng khai thác hàng hóa XNK (triệu tấn khai)	4,1	5,3	4,7	5,8	7,6

(Nguồn: Cục CNTT và Thống kê TCHQ)

Tỷ lệ xuất khẩu trên, có thể nhận thấy, tăng kim ngạch XK hàng hóa của các nhóm tiếp theo dựa trên giá trị tăng khoảng 120% so với năm trước. Số lượng hàng khách xuất nhập khẩu thay đổi một cách đáng kể. Cụ thể năm 2011 tăng gấp 1,3 lần so với năm 2010, năm 2010 tăng gấp 1,26 lần so với năm 2009,... Mặc dù tình hình tăng trưởng gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh kinh tế toàn cầu như hiện nay song sự gia tăng về lượng hàng hóa và lượng hàng khách ra vào Việt Nam là một dấu hiệu đáng mừng ảnh hưởng tích cực đến ngành kinh tế ngoại thương trong 5 năm trở lại đây.

1.1.4.2. Xu hướng phát triển yêu cầu quản lý của Nhà nước và các ngành kinh doanh nghiệp

Trong yêu cầu phát triển kinh tế, đòi hỏi ngành Hải quan phải nâng cao năng lực quản lý nhằm bảo vệ chủ quyền có hiệu quả chính sách kinh tế của nhà nước, chống buôn lậu, gian lận thuế, trốn thuế, ngăn chặn việc buôn bán, vận chuyển hàng cấm qua biên giới, ngăn chặn các giao dịch thương mại bất hợp pháp, bảo vệ nguồn thu cho ngân sách, góp phần bảo vệ trật tự an toàn xã hội, lợi ích quốc gia tiêu dùng, an ninh quốc gia, bảo vệ môi trường.

Hoạt động quản lý Nhà nước và Hải quan nhằm bảo vệ lợi ích, thông thoáng cho hoạt động XK, nhập, xuất, du lịch, dịch vụ... Cụ thể: thực thi Hải quan phải minh bạch, công khai, minh bạch; thông quan nhanh, giảm thiểu chi phí cho DN; cung cấp thông tin nhanh chóng, công khai; cân bằng giữa quản lý và phục vụ.

1.1.4.3. Xu hướng phát triển yêu cầu hình pháp và xu hướng phát triển của Hải quan quốc tế

Trong giai đoạn hiện nay, với xu thế hình pháp và kinh tế thế giới biến động là do sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam cần phải thực hiện các yêu cầu các cam kết với các nước, các tổ chức đã tham gia ký kết như APEC, ASEAN,... Nhằm công việc mà ngành Hải quan phải thực hiện là nâng cao hóa thực thi hình pháp theo công ước Kyoto và các hiệp định về xác nhận giá trị hàng hóa theo Hiệp định thương mại GATT, thực hiện Công ước về thương mại hàng hóa và mã hàng hóa (Công ước HS), thực hiện cam kết liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ về hàng hóa (Hiệp định TRIPS), bảo vệ pháp luật về Hải quan quốc tế, tăng cường minh bạch và công khai, phù hợp với các cam kết quốc tế, thực hiện nghiêm chỉnh, bình đẳng cho mọi quốc gia. Với thực tiễn thực thi các HQ Tổ chức thị trường, cần

tích cực của Nhà nước Việt Nam trong việc tham gia thực hiện các mục tiêu của thị trường này, vì lợi ích của quốc gia và quốc tế.

Xu hướng phát triển của Hội quan quốc tế ngày nay là ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý một cách có hiệu quả. Việc ứng dụng thực tiễn HQ T là con đường phát triển của hội nhập các nước và là yêu cầu của Hội quan quốc tế trong xu hướng toàn cầu hóa.

1.1.4.4. Xu hướng phát triển phát triển của thị trường mới và nội dung hình thức

Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của thị trường mới và dịch vụ quốc tế, khi nền công nghiệp của Hội quan các quốc gia ngày càng gia tăng một cách đáng kể. Ngày càng xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ và kinh doanh thị trường mới đòi hỏi công tác quản lý, kiểm tra, giám sát của cơ quan Hội quan phải áp dụng. Một trong những loại hình đó là thị trường mới. Chỉ trong vài thập niên gần đây, thị trường mới đã có tốc độ phát triển rất cao và theo đó báo số tiếp tục tăng trên nền kinh tế thị trường XXI. Chính vì vậy, áp dụng thực tiễn HQ T và là việc làm bắt buộc và là xu hướng chung của Hội quan Việt Nam và các nước.

Xu hướng tự do hóa, toàn cầu hóa thị trường mới quốc tế yêu cầu cơ quan Hội quan các quốc gia phải tìm kiếm những lợi ích cho thị trường mới, dịch vụ hợp pháp hoạt động và phát triển. Việc mở cửa nền kinh tế, hài hòa hóa các thực tiễn Hội quan, giảm thiểu thuế chi phí trong quá trình làm thủ tục, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, ngày nay các quốc gia đã không ngừng cải thiện thực tiễn Hội quan sao cho thuận lợi, và phù hợp với các chuẩn mực của quốc tế, và mở rộng công tác quản lý. Một trong các phương thức mà các quốc gia đã và đang áp dụng đó là thực hiện thực tiễn HQ T. Đây là phương thức tiên tiến, hiện đại phù hợp với quá trình phát triển chung của thế giới.

1.1.4.5. Xu hướng phát triển yêu cầu nhiệm vụ mới của ngành Hội quan

Việc ký kết các hiệp định song phương và đa phương về thị trường mới quốc tế làm cho nhiệm vụ của ngành Hội quan ngày càng phức tạp hơn, nhất là các vấn đề liên quan đến hàng rào kỹ thuật, chi phí bán phá giá, các quy định. Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh về khoa học, công nghệ; nhất là công nghệ thông tin và truyền thông đã làm thay đổi phương pháp hoạt động của các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước. Trước sự phát triển đó, và thời kỳ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới

giới (WTO), hình thức kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đòi hỏi ngành hàng quan trọng phải vận dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào hoạt động quản lý của mình và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và bộ phận hữu quan và hội nhập của quản lý nhà nước với thị trường. Đồng thời, phải tiếp tục cải cách, hiện đại hóa, giảm thiểu chi phí, nâng cao năng lực cán bộ, công chức và các thiết chế pháp lý, cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin, v.v... Một trong những nội dung cốt lõi của hiện đại hóa Hội nhập là thực hiện tốt các HQ T.

Như vậy thực hiện tốt các HQ T và là yêu cầu tất yếu của các quốc gia và là đòi hỏi cần thiết trong hình thức kinh tế quốc tế. Chính phủ các nước đều nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện tốt các HQ T, coi thực hiện tốt các HQ T như là một nội dung cốt lõi, thiết yếu của Hội nhập hiện đại, góp phần trực tiếp thúc đẩy hoạt động thương mại và kinh tế tăng trưởng phát triển.

Trong tình hình trên, với biên chế có hạn, chỉ vào khoảng 10.000 người (tính năm 2011), nguồn nhân lực của ngành Hội nhập không thể tiếp tục tăng mãi theo tốc độ gia tăng công việc và nhu cầu có ngày càng không thể quản lý được một cách hữu hiệu. Chính vì vậy mà một vấn đề đặt ra cho ngành Hội nhập là phải thay đổi tư duy và phương pháp quản lý. Đó là áp dụng phương pháp quản lý rủi ro vào hoạt động của Hội nhập, thay thế dần phương thức quản lý theo từng lô hàng từ các khu sang quản lý thông tin toàn bộ quá trình hoạt động XNK của DN; chuyển từ kiểm soát hàng hóa sang phân loại DN dựa trên cơ sở dữ liệu có sẵn của quan HQ và thu thập các dữ liệu có ích sách quản lý cho phù hợp; hướng DN vào quy trình hành nghiệp pháp luật trong môi trường kinh tế.

1.1.5. Quy trình nghiên cứu quá trình thực hiện tốt các HQ T

1.1.5.1. Xác định vấn đề

Các doanh nghiệp XNK có nhu cầu thực hiện tốt các HQ T hay không? Câu trả lời là có. Theo những các cơ sở đã trình bày, nhìn chung hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đều muốn giảm thiểu chi phí, chi phí, nguồn lực, ... cho hoạt động khai báo thực hiện các HQ T. Bên cạnh đó với những nội dung chính sách “ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa” và mục tiêu của Nhà nước, ngành Hội nhập cũng có những cải cách giảm thiểu chi phí và xu hướng hình thức kinh tế quốc tế mà nội dung cốt lõi này là triển khai áp dụng thực hiện tốt các HQ T trên cơ sở này.

Tuy nhiên hiện nay vẫn còn một số doanh nghiệp chưa sẵn sàng tham gia đăng ký thực tế và đã tham gia rồi nhưng vẫn gặp một số khó khăn trong quá trình thực hiện. Vì vậy nên đây là cần nghiên cứu xem những yếu tố nào ảnh hưởng đến quá trình thực hiện thực tế HĐQT của các doanh nghiệp, họ quan tâm đến điều gì và những ảnh hưởng ảnh hưởng nào đi với thực tế HĐQT sau khi đã tham gia.

1.1.5.2. Xác định thông tin cần thiết

Các thông tin xác định này bao gồm:

- Nhận thức của doanh nghiệp về thực tiễn quản trị.
- Những yếu tố tác động trong quá trình thực hiện thực tiễn quản trị của các doanh nghiệp.
- Ảnh hưởng của quản trị của doanh nghiệp đi với những yếu tố, thuộc tính của thực tiễn quản trị sau khi đã tham gia HĐQT.
- Ảnh hưởng chung của các DN về thực tế HĐQT.

1.1.5.3. Nguồn dữ liệu

Số liệu cơ sở đang trong tài liệu này là số liệu sơ cấp, thông qua việc phỏng vấn trực tiếp các doanh nghiệp có ý kiến của họ về những vấn đề mà tài liệu.

1.1.5.4. Kỹ thuật nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm và kỹ thuật phỏng vấn.

- Phương pháp nghiên cứu định tính dùng kỹ thuật thảo luận nhóm. Tác giả đã gặp 10 nhân viên xuất nhập khẩu của 10 doanh nghiệp làm thực tiễn quản trị Chi cục Hải quan Thủy An, phát biểu phi cấu trúc định tính lý luận của những người tham gia về những vấn đề có liên quan đến quá trình đăng ký tham gia và thực hiện thực tế HĐQT vì mục đích khám phá các yếu tố mà họ quan tâm khi tham gia thực tế HĐQT.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng sử dụng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp. Tác giả gặp trực tiếp các nhân viên thực hiện hoạt động khai báo xuất nhập khẩu của doanh nghiệp và phát biểu câu hỏi cấu trúc định lượng cho cuộc nghiên cứu.

1.1.5.5. Thu thập thông tin

Công cụ nghiên cứu: tài liệu công bố và câu hỏi thu thập số liệu.

Kho chọn mẫu:

- *Đơn vị mẫu:* các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
- *Phương pháp mẫu:* các doanh nghiệp đăng ký làm thành viên quan trọng Chi cục Hải quan Thừa Thiên Huế.

- *Quy mô mẫu:* toàn bộ tổng thể là 50 doanh nghiệp làm thành viên quan trọng Chi cục Hải quan Thừa Thiên Huế.

1.1.5.6. Phân tích thông tin

Sử dụng chương trình phần mềm SPSS 16.0 xử lý số liệu và phân tích thông tin.

1.1.5.7. Trình bày kết quả

Kết quả nghiên cứu của tác giả khái quát lại và mô tả tổng quát thông qua các bảng thống kê các thông số chính và biểu đồ, số liệu kết quả chi tiết trình bày cụ thể trong phần phân tích. Từ các bảng thống kê, tác giả phân tích và gợi ý thích nghi của các dữ liệu thu được liên quan đến từng vấn đề nghiên cứu trên.

1.2. Các kết luận

1.2.1. Kinh nghiệm thành công nhất của chi quan trọng nhất hiện nay trên thị trường

Mục tiêu năm 2015, Hải quan Việt Nam phấn đấu đạt kết quả vượt trội của Hải quan các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và lọt vào danh sách Hải quan chuyên nghiệp, chuyên sâu; hệ thống thông quan nhanh là tự động hóa; áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro (QLRR); trang thiết bị kỹ thuật hiện đại. Mô hình quản lý mà ngành Hải quan Việt Nam xây dựng là mô hình quản lý Hải quan hiện đại, tập trung tăng cường xây dựng dựa trên nền tảng CNTT và các nội dung tập trung xử lý thông tin của Tổng cục và các Chi cục Hải quan; công nghệ quản lý dựa trên kỹ thuật QLRR; sử dụng tập trung và có hiệu quả các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại.

Xây dựng mô hình này, việc nghiên cứu, học tập mô hình các nước là việc làm cần thiết. Nó giúp chúng ta tiếp thu các kinh nghiệm của các nước đi trước, tránh các nhược điểm đang tồn tại có thể rút ngắn các khoảng cách với các nước. Xuất phát từ mục tiêu phát triển, nguồn lực hiện tại, các nhiệm vụ kinh tế,

chính trị, văn hóa v.v... tài chính tập trung nghiên cứu tình hình thực tiễn thị trường HQ Ttimsn ở khu vực Đông Nam Á và Đông Á.

1.2.1.1. Singapore

Hội quan Singapore là một trong những quan hệ quan trọng nhất châu Á. Với quá trình cải cách hiện đại hóa, trong đó quy trình thực hiện quan hệ thương mại, Hội quan Singapore đã đóng vai trò lớn trong việc thúc đẩy kinh tế và giao lưu thương mại giữa các nước mà hiện nay.

Hội quan Singapore là cơ quan chủ chốt trong việc tổ chức kiểm tra cho các hoạt động thương mại và thu ngân sách quốc gia, chịu trách nhiệm các vấn đề về hải quan và các biện pháp thuế thị trường. Từ tháng 4-2003, bộ phận kiểm tra, giám sát của Hội quan (khoảng trên 1.000 nhân viên) đã được sáp nhập với cơ quan SIR thành lập Cơ quan kiểm soát nhập khẩu và kiểm tra của khách (cơ quan ICA) nên hiện nay Hội quan Singapore chỉ có khoảng 500 người. Trong đó có 400 người làm việc tại trụ sở, 100 người làm việc tại các cửa khẩu.

Hội quan Singapore tập trung chủ yếu vào công tác tiếp nhận thông tin khai báo của doanh nghiệp qua hệ thống TradeNet, kết hợp với các thông tin tình báo Hội quan và áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro phân luồng hàng hóa.

Singapore, hệ thống TradeNet là hệ thống trao đổi dữ liệu quốc gia xuyên lý và trao đổi các thông tin, cho tất cả các bên tham gia vào hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử. Những người tham gia vào TradeNet có thể thực hiện khai báo điện tử và nhận kết quả phân loại hải quan quản lý.

Hệ thống TradeNet được xây dựng từ tháng 12 năm 1986 và từ năm 1989 thì hệ thống chính thức đi vào hoạt động.

Mục đích chính của TradeNet là nhằm giảm giá thành, giảm thời gian cho việc chuyển nhượng, trao đổi, xử lý các tài liệu thương mại; chia sẻ thông tin thương mại giữa các thành viên trong cộng đồng thương mại và các cơ quan Chính phủ. Ngoài ra, TradeNet còn cung cấp dịch vụ khai báo HQ T, tăng tốc xử lý thông tin khai báo và giảm chi phí hàng, hạn chế việc xuất trình giấy tờ, cho phép DN nộp thuế hải quan bằng phương tiện điện tử (Electronic Funds Transfer), giảm bớt việc trao đổi các tài liệu thương mại.

Các bên tham gia vào hệ thống TradeNet gồm có: Hải quan, Các cơ quan kiểm soát, Cảng vụ, Sân bay, các cơ quan vận tải hàng biển, các cơ quan vận tải hàng không, cơ quan vận tải giao nhận và các DN.

Các bên tham gia vào hệ thống trao đổi thông tin với nhau thông qua một cơ quan trung chuyển trung tâm (Central Clearing House – sau này do công ty Singapore Network Services Pte Ltd quản lý) sử dụng 3 chuẩn thông điệp riêng của Singapore đó là: SITSM, SITDED, SITDID.

Hệ thống tiếp nhận khai báo và xử lý thông tin của Hải quan của Singapore là một hệ thống tự động hóa hoàn chỉnh. Từ khai thác gửi thông tin của các quan HQ trong nước ngoài Singapore thông qua EDI- Network (VAN) sau đó sẽ kiểm tra, tính thuế, thông quan hàng hóa và gửi lại cho người khai HQ. Người khai HQ có thể in bản sao của giấy phép gửi phóng hàng từ máy tính của mình về nhà hàng. Thực hiện việc tự động hóa toàn phần như trên, hệ thống của HQ Singapore phối kết nối với các cơ quan có liên quan khác trao đổi thông tin về kiểm tra thông tin khai báo trên hệ thống của DN.

Kết nối mạng TradeNet, DN cần có máy tính cá nhân, máy in, modem, người nhân viên và phần mềm khai báo tự động. Phần mềm này do các công ty tư nhân xây dựng và phân phối các cơ quan do Hải quan quản lý kiểm tra chất lượng miễn phí sử dụng.

Theo số liệu thống kê của HQ Singapore, thời gian từ khi khai báo đến khi nhận được giấy phép chỉ khoảng 10 phút. Hiện có tới 99,99% việc khai báo hải quan và chấp nhận cho thông quan được thực hiện trên hệ thống TradeNet.

1.2.1.2. Thái Lan

Thái Lan bắt đầu thực hiện chiến lược hiện đại hóa Hải quan vào năm 1996 bằng việc triển khai thực hiện thí điểm hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử, tự động hóa công tác quản lý HQ về việc hoạt động XK, NK từ tất cả các cảng biển và sân bay trên toàn quốc.

Thực hiện chiến lược, Thái Lan tập trung ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng CNTT, xây dựng hai Trung tâm dữ liệu tại văn phòng chính và cảng biển Bangkok Seaport, trang bị hơn 2000 trạm làm việc.

Vì mục tiêu giảm thiểu rủi ro hàng hải và giảm thời gian thông quan, HQ Thái Lan đã đưa vào áp dụng hệ thống quản lý thông tin HQ về vận chuyển hàng XK và nhập khẩu và sân bay. Các doanh nghiệp XNK được phép khai báo nhập khẩu, chuyển các dữ liệu có cấu trúc theo tiêu chuẩn EDIFACT liên quan thay thế cho hệ thống giấy tờ. Tuy nhiên, doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa và công tác kiểm tra hàng hóa nhập khẩu container, các giấy phép của ngành liên quan.

Trong giai đoạn thí điểm, vào tháng 09 năm 2000, HQ Thái Lan đã chọn ra 8 doanh nghiệp có quá trình chấp hành luật Hải quan tốt, tham gia hệ thống thông tin HQ sân bay quốc tế Bangkok. Đến tháng 10 năm 2000, HQ Thái Lan tiếp tục triển khai hệ thống này tại HQ Cảng Laem Chabang Port Customs và Bangkok Customs. Hiện nay tại Thái Lan có khoảng 95% số tờ khai XK và 90% số tờ khai NK được khai báo thông qua hệ thống EDI.

Các ứng dụng hàng hóa của HQ Thái Lan:

Triển khai thực hiện chính sách hàng hóa, HQ Thái Lan đã triển khai một loạt các hệ thống EDI sau đây:

- *Thanh toán nhập (e – Payment)*: giúp các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động XNK có thể thực hiện việc thanh toán các khoản tiền thu của ngân hàng các khoản thu khác theo quy định hình thức nhập khẩu. Hiện nay, đã có 9 ngân hàng tham gia vào hệ thống này.

- *Lưu khai nhập về vận chuyển hàng XK và NK hàng hóa bằng hàng không (e – Manifest)*: giúp các công ty hàng không giảm thiểu gian lận vận chuyển hàng hóa XK bằng hàng không bằng việc giảm thiểu các giấy tờ không cần thiết khác. Các công ty hàng không chỉ cần truy cập các thông tin hàng hóa liên quan HQ thông qua hệ thống EDI. Sau khi hàng hóa được chuyển vào máy bay, máy tính số liệu nhập hàng hóa và chuyển liên quan HQ.

- *Lưu khai nhập về vận chuyển hàng XK hàng hóa bằng hàng biển*: cho phép các hãng vận tải biển truy cập các thông tin hàng hóa và các thông báo về các chuyến hàng trong vòng 48 giờ kể từ khi tàu đến cảng. Ngay sau đó hệ thống EDI của Hải quan sẽ tiếp nhận và truyền tải liên các hệ thống của các hãng vận tải và lúc này hàng có thể được phép dỡ hàng từ tàu, giảm thiểu các lỗi vận chuyển không cần thiết.

- Loại khai thác nhập khẩu hàng hóa bằng container (e – container): giúp tăng nhanh quá trình đi hàng và kiểm tra hàng, giảm bớt tình trạng tắc nghẽn tại container. Các công ty XNK có thể nộp các bằng sao giải phóng kiểm tra cùng. Giải phóng thí nghiệm các địa điểm thực hiện tại các Bangkok và Laem Chabang. Hiện nay, Hải quan Thái Lan đang tiếp tục thực hiện mô hình chuyển đổi hệ thống sang hệ thống mới, tuân theo các chuẩn mực quốc tế. Hệ thống này có thể kết nối với các bên có liên quan như: công ty DN, các cơ quan Chính phủ trong nước và quốc tế bằng nhiều phương tiện khác nhau (Single Window – một cửa). Mô hình dựa vào các cơ quan này cung cấp sự đồng bộ chung cho tất cả các cơ quan khác, không phải chờ đợi, mất thời gian và tốn kém chi phí. Về phía, hệ thống Single Window đã được các quốc gia trong ASEAN như Thái Lan và triển khai trong toàn khu vực thông qua hiệp định khung E- ASEAN. Trước mắt, trong giai đoạn thí nghiệm, Ủy ban Quốc gia và nâng cao năng lực Thái Lan và các quan chức biên giới đã triển khai mô hình thí nghiệm và xử lý dữ liệu hàng hóa liên quan đến việc thông quan hàng hóa. Hiện nay do các quan hệ quan quản lý và kết hợp với kiểm soát các ngành có liên quan. Cùng thời gian này, hệ thống đăng ký nhập khẩu triển khai cung cấp đăng ký trực tuyến cho các DN thông qua Internet.

1.2.1.3. Malaysia

Mục tiêu của Hải quan Malaysia là phần ưu tiên thành lập quan hệ quan hệ nhập khẩu thông minh, giảm bớt công tác quản lý HQ; thu thuế (XNK và thuế nhập khẩu); tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cùng các cơ quan khác bảo vệ kinh tế, xã hội và an ninh quốc gia. Thực hiện các mục tiêu này, HQ Malaysia đã triển khai thông qua việc áp dụng các kỹ thuật hiện đại như CNTT, kỹ thuật QLRR v.v... trong chiến lược hiện đại hóa.

Quá trình triển khai xây dựng, nâng cấp CNTT của HQ Malaysia thực hiện theo từng giai đoạn với quy mô từng bước. Giai đoạn đầu, triển khai thí nghiệm khu vực với các loại hình XNK (riêng NK chế biến tại chỗ). Sau khi có đánh giá kết quả thí nghiệm triển khai rộng rãi cho các bang khác (sau 13 năm HQ Malaysia mới triển khai trên toàn quốc). Ngoài ra, HQ Malaysia đã thực hiện tất cả công tác tuyên truyền, quan hệ công chúng và chú trọng xây dựng lực lượng có trình độ cao,

chủ trì chuyên môn, nghiên cứu trong và ngoài nước. Malaysia, là một trong những quốc gia có mức độ phát triển CNTT phát triển cao nhất trong các nước ASEAN. Chính phủ Malaysia quản lý. Khi triển khai dự án cho bất kỳ ngành nào thì chính phủ này sẽ có sự đồng ý cho bất kỳ ngành nào. Vì vậy, sự đồng ý này là một yêu cầu cần thiết và tất nhiên sẽ có sự đồng ý từ các cơ quan Chính phủ, từ các chi phí cho quốc gia.

Để mở rộng thị trường thông tin thương mại và hiện đại hóa phát triển cho chính phủ hiện tại mà trong đó HQ là một thành phần quan trọng. Năm 1995, Chính phủ Malaysia chuyển đổi thành công ty tư nhân Dagang Net Technology xây dựng hệ thống mạng thương mại hiện đại này. Hiện nay, tất cả các giao dịch internet qua các quan hệ quan trọng về ngân hàng DN, và các quan hệ khác như: lý luận, các quan hệ ngân hàng, các cơ quan quản lý của Chính phủ, v.v... đều thông qua mạng Dagang Net. Dagang Net sẽ chịu trách nhiệm về việc quy định chuẩn dữ liệu khai HQ T và ghi quy định về việc có tranh chấp xảy ra giữa người khai và các quan hệ về việc trao đổi thông tin. Việc khai HQ có thể thực hiện thông qua ba hình thức sau:

- Sử dụng phần mềm khai hệ thống của Dagang Net hoặc của bên thứ ba như phần mềm của Dagang Net miễn phí hoặc tính phí thích.
- Sử dụng website của Dagang Net.
- Về việc các DN như, không thể xuyên XNK thì có thể khai trên mạng theo quy định, sau đó mạng Dagang Net sẽ chuyển dữ liệu vào hệ thống.

Các bên tham gia khai HQ T và các quan hệ phải trả phí giao dịch internet. Về tính phí sẽ dựa trên cơ sở dung lượng của mỗi giao dịch (chỉ là 1,2 RM/1KB). Hệ thống thông tin HQ Malaysia do công ty NEC của Nhật Bản và công ty Edaran Pte Ltd (liên kết của NEC Japan) xây dựng, cung cấp các trang thiết bị và bảo hành. Hệ thống này bao gồm:

- Hệ thống trao đổi thông tin EDI: dùng phần mềm cho việc trao đổi dữ liệu internet về các bên liên quan thông qua trung gian là Dagang Net.
- Hệ thống tác nghiệp HQ: phần mềm cho các công tác nghiệp vụ HQ như tiếp nhận và đăng ký kê khai, thông quan internet, khai thác thông tin, trả lời các yêu cầu truy vấn thông tin v.v...

Hiện nay, Malaysia 100% lô hàng XK được thực hiện bằng phương tiện điện tử và người khai không cần nộp hồ sơ xuất trình chứng từ giấy. Tuy nhiên do hệ thống khai vận chuyển hoàn thiện và việc kết nối với môi trường hệ thống của các cơ quan khác chưa thực hiện được nên trong việc làm thủ tục HQ ở vị trí hàng NK vẫn tồn tại song song khai điện tử và khai giấy.

1.2.1.4. Philippin

Từ những năm 90, HQ Philippin đã áp dụng CNTT trong công tác quản lý HQ. Năm 1994, HQ Philippin tiến hành khảo sát và xây dựng kế hoạch CNTT với mục đích xây dựng và đưa vào áp dụng hệ thống tự động hóa quy trình thủ tục HQ. Sau khi kế hoạch của Chính phủ phê duyệt và bố trí ngân sách (250 triệu USD), HQ Philippin bắt đầu xây dựng hệ thống này.

Hệ thống tự động hóa của HQ Philippin (Automated Customs Operating System – ACOS) được xây dựng dựa trên cơ sở hệ thống ASYCUDA++ được phát triển trong 5 năm từ 1994 đến 1999. Hệ thống được viết trên ngôn ngữ C++/ESQL-C, giao diện người sử dụng là Windows/ ASYCUDA++, cơ sở dữ liệu là INFORMIX, công nghệ truyền thông dữ liệu là TCP/IP và EDI – VAN, hệ điều hành sử dụng là UNIX SVR4/MS-DOS và hệ thống máy chủ là n. Hệ thống được triển khai trên 6 cảng biển là: Cảng Manila (POM), Cảng Container quốc tế Manila (MICP), Cảng hàng không quốc tế Ninoy Aquino (NAIA), Cảng CEBU, Cảng MACTAN và BANTANGAS. Hệ thống được áp dụng thí điểm từ tháng 10 năm 1999 ở vị trí hàng hóa XK. Sau đó hệ thống tiếp tục được áp dụng ở vị trí hàng hóa NK và mở rộng ra các cảng khác. Song song với triển khai tự động hóa, HQ Philippin cũng tiến hành soạn thảo luật mới về thuế hải quan, điều chỉnh các quy trình nghiệp vụ và tạo nguồn nhân lực. Tháng 5 năm 2000, Tổng thống Philippin đã ký ban hành Luật Thuế mới điện tử. Hệ thống tự động hóa HQ (ASYCUDA++) là một hệ thống được phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, được phát triển bởi UNCTAD. Nó được thiết kế phù hợp với giao dịch thuế mới quốc tế, giao dịch giữa các thành viên tổ chức HQ thế giới và Tổ chức thuế mới thế giới. HQ Philippin đã mua phần mềm và các thiết bị kỹ thuật để tạo lập và phát triển nền tảng số hóa cho phù hợp với yêu cầu quản lý của quốc gia.

Hệ thống ASYCUDA++ bao gồm 3 thành phần: hệ thống tự động hóa HQ; hệ thống tiêu chuẩn hóa; hệ thống khai báo và trao đổi dữ liệu điện tử (EDI). HQ Philippin đã thành lập Trung tâm máy tính trực tiếp hệ thống máy chủ liên lạc song song (máy x lý, máy d phòng). Các nhân viên HQ trong toàn quốc đều nối vào Trung tâm này thông qua mạng VAN. Các nhân viên thu cước HQ Philippin sẽ đăng ký kết nối trực tiếp này trong quy trình tự động hóa. Các đối tác bên ngoài (như các công ty biển, hãng tàu, công ty hàng không, nhà NK và các nhà khai thác) kết nối thông qua InterCommerce là nhà cung cấp dịch vụ mạng VAN và sử dụng công nghệ EDI. Hệ thống cảnh sát hải quan sau khi tiếp nhận hồ sơ nhập khẩu sẽ kiểm tra tính hợp lệ, kiểm tra ví tiền nhập khẩu qua hệ thống kiểm tra ví tiền ngân hàng và nếu cần chấp nhận sẽ cấp cho sổ đăng ký, phân luồng khai (sử dụng hệ thống phân luồng) và gửi thông điệp trả lời cho người khai hải quan. Sau khi chấp nhận, người khai hải quan nhập khai, ký tên và đóng dấu. Hệ thống tự động phân luồng (Selectivity System) sẽ phân chia các tờ khai nhập khẩu thành 3 luồng: xanh, vàng, đỏ. Đối với các tờ khai thuộc luồng vàng và đỏ, người khai phải xuất trình hồ sơ cho cơ quan Hải quan kiểm tra và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra hồ sơ, cán bộ Hải quan sẽ ra quyết định hình thức, thời gian kiểm tra hàng hóa. Có hai loại hình khai nhập khẩu hải quan với các mức khác nhau:

- Đối với doanh nghiệp nhập khẩu khu vực tự do: có thể tiếp nhận kết nối trực tiếp hoặc thông qua các Trung tâm dịch vụ (Service counter hay còn gọi là các Trung tâm dữ liệu – EEC) để khai nhập khẩu. Các trung tâm dịch vụ thường có bố trí tại khu vực trong hoặc gần văn phòng cơ quan Hải quan và kết nối trực tiếp với mạng Hải quan. Với hình thức này, sau khi khai nhập khẩu và xuất trình cho cơ quan Hải quan bố trí giám sát.

- Đối với các doanh nghiệp làm thủ tục thông qua công ty InterCommerce: Hiện tại, công ty InterCommerce là đơn vị pháp lý cho 28 DN liên lạc Philippin và HQ T. Với hình thức này, trình hồ sơ khai thác luồng xanh không cần phải xuất trình hồ sơ giám sát. Khi thực hiện tự động hóa hải quan, các khâu thủ tục chỉ còn 5 bước, hàng hóa luồng xanh chỉ mất 4 đến 6 giờ, hàng hóa luồng vàng và luồng

m t 48 gi . H th ng khai i n t c a Philippin ch a thay th hoàn toàn th công, ng i khai sau khi khai i n t v n còn ph i xu t trình b h s gi y. T i Philippin ã hình thành t ch c VAN và cho phép m t s doanh nghi p l n c phép khai i n t .

1.2.1.5. Hàn Quốc

T i Hàn Quốc, H i quan là c quan tiên phong ng d ng h th ng EDI ra c ng ng DN. Vào cu i nh ng n m 80, H i quan Hàn Quốc ã có k ho ch xây d ng h th ng thông quan t ng d a trên công ngh EDI. N m 1994, h th ng thông quan t ng hàng hóa XK c a vào v n hành. Sau ó, n m 1996 h th ng thông quan t ng hàng hóa NK c ng c v n hành ti p theo. n n m 1997, HQ Hàn Quốc ã tri n khai h th ng EDI ph c v cho công tác qu n lý hàng hóa kho ngo i quan và x lý các v n có liên quan n công tác hoàn thu .

H i quan Hàn Quốc có 6 h i quan vùng là Seoul, Busan, Incheon, Taegu, Kwangju, Kimpo. H th ng t ng hóa c a H i quan Hàn Quốc c v n hành t p trung t i m t trung tâm x lý d li u t t i C quan H i quan Trung ng Deajoon. Các a i m làm th t c HQ (Customs House) k t n i v i h th ng thông qua m ng đi n r ng và s d ng ch ng trình t i trung tâm x lý th c hi n th t c HQ T. H th ng t ng hóa c a HQ Hàn Quốc k t n i v i c quan truy n nh n d li u (VAN) KT- NET trao i ch ng t i n t v i các bên liên quan nh ng i v n t i, giao nh n, ngân hàng, ch hàng, kho ngo i quan, c quan qu n lý nhà n c, qu n lý chuyên ngành c p gi y phép, c nh sát, HQ các n c. H th ng c thi t k d a trên công ngh trao i d li u i n t EDI (ng d ng chu n UN/EDIFACT nh ng có s a i l i cho phù h p v i yêu c u c thù c a HQ Hàn Quốc).

- H th ng EDI i v i hàng hóa XK (CEDIX): H th ng c k t n i v i các DN, i lý khai thuê, ngân hàng và các c quan khác có liên quan n HQ, cho phép các c quan này khai báo HQ và nh n k t qu x lý thông qua h th ng máy tính. H th ng này c ng c liên k t v i nhi u h th ng nh h th ng th ng kê th ng m i, h th ng v n t i kho ngo i quan, h th ng qu n lý hoàn thu ,v.v... Hi n nay, h th ng này c k t n i v i 41 v n phòng HQ vùng, 417 n v khai thuê h i quan, 1.782 công ty th ng m i và 45 ngân hàng.

- Hệ thống EDI hiện quan trọng ở hàng hóa NK (CEDIM): Công cụ này giúp các ngân hàng CEDIX, hệ thống CEDIM có kết nối với nhau và có liên quan đến các quan HQ. Hệ thống này bao gồm các phân hệ thông tin quan trọng NK, thu nhập, chi phí, lãi, lỗ, các số liệu thông tin và vận tải kho. Hệ thống cho phép các nhà NK hoàn tất các thủ tục NK thông qua mạng máy tính và sử dụng hệ thống ký tự mã khai báo trên hàng hóa, vì vậy hàng hóa có thể đi ngay lập tức khi cần. Ngoài ra hệ thống cũng cung cấp những công cụ cho phép tra cứu, tìm hiểu các thông tin liên quan đến việc thanh toán thu và các dịch vụ thanh toán thu sau khi hàng hóa đã thông quan. Các hệ thống của ngân hàng cũng có kết nối với hệ thống EDI của Hệ thống nhằm mục đích theo dõi tình hình nhập khẩu của các nhà NK. Sự tách biệt giữa các thủ tục NK và việc thanh toán thu cho phép thông quan nhanh hơn và làm giảm gánh nặng về tài chính cho các nhà NK.

Vì sử dụng hai hệ thống trên đã mang lại những lợi ích to lớn như thông quan hàng hóa nhanh hơn, tiết kiệm thời gian và chi phí. Cụ thể:

- *ở hàng XK*: thời gian thông quan trung bình khoảng 30 giây cho một lô hàng; tiết kiệm chi phí trung bình khoảng 3,95 USD/lô hàng. Từ năm 1994 đến 1997, tiết kiệm chi phí hơn 20,5 triệu USD. Riêng chi phí thông quan, mỗi năm tiết kiệm khoảng 120 triệu USD.

- *ở hàng NK*: thời gian thông quan trung bình khoảng 3,5 giây, tiết kiệm chi phí 5 USD/lô hàng, tổng thời gian tiết kiệm chi phí khoảng 19,3 triệu USD.

Bên cạnh đó, việc áp dụng hai hệ thống trên cũng ảnh hưởng sâu sắc đến hệ thống tổ chức Hệ thống Quản lý Hàng hóa. HQ Hàng hóa đã giảm chi phí nhân lực đáng kể sau khi thực hiện. Ở hệ thống CEDIX, giảm chi phí 87 USD, ở hệ thống CEDIM giảm chi phí 62 USD. Những nhân viên này được chuyển sang những bộ phận khác và những bộ phận khác cũng có thể công việc được công. Ngoài ra việc áp dụng hai hệ thống trên cũng ảnh hưởng lớn đến năng suất làm việc. Theo các khảo sát mới đây, khoảng 77,3% người chi ý kiến đã bày tỏ sự hài lòng do việc công việc được tăng lên, 75,5% ý kiến cho rằng hệ thống EDI sẽ giúp cải thiện lãnh đạo nhân hóa dịch vụ HQ Hàng hóa. Hiện nay, tại Hàng hóa, 100% hàng hóa NK và XK được thực hiện thông qua thủ tục HQ T, trong đó 96% hàng XK không cần phải sử dụng giấy, còn ở hệ thống NK thì tỷ lệ này là 80%.

1.2.1.6. Nh t B n

Nh t B n, h th ng thông quan hàng hóa t ng qu c gia NACCS (Nipon Automated Cargo Clearance System) bao g m 11 l nh v c, trong ó có H i quan. NACCS g m hai h th ng: SEA- NACCS và AIR-NACCS làm th t c h i quan ng bi n và ng hàng không. Môi tr ng khai báo qua h th ng NACCS bao có 2 lo i:

- *Môi tr ng thông th ng*: DN khai báo trên các tr m u cu i (Terminal) do HQ l p t t i tr s DN (Broker ho c Trader). Các tr m u cu i này s đ ng ph n m m chuyên đ ng k t n i v i NACCS b ng các ng truy n riêng (Exclusive line).

ây là ph ng th c khai báo và k t n i truy n th ng k t khi NACCS ra i cho n nay.

- *Môi tr ng Internet*: cùng v i s phát tri n c a Internet, HQ Nh t B n ti p t c phát tri n ph n m m khai báo đ a trên công ngh Internet. Môi tr ng truy n thông là m ng VAN c xây đ ng trên h t ng Extranet c a H i quan. DN có th truy c p vào m ng Extranet c a HQ và ti n hành khai báo trên m t website thông qua k t n i Internet.

Quy trình ti p nh n khai báo trên NACCS:

- M i khai báo c a DN c l u t i c s đ l i u c a NACCS.
- NACCS k t n i v i h th ng h tr ra quy t nh (Selectivity System) và h th ng thông tin tình báo (CIS) thông qua m ng VAN c a Hàn Qu c.
- Khi nh n c thông i p i n t t phía DN, NACCS g i yêu c u t i h th ng h tr ra quy t nh và h th ng này s truy v n thông tin t CIS nó có th ra quy t nh hình th c ki m tra. Có 3 m c ki m tra: M i n ki m tra (No Examination); ki m tra ch ng t (Documentary Examination); ki m tra th c t hàng hóa (Physical Examination).

Sau khi ra quy t nh ki m tra, H th ng h tr ra quy t nh s g i thông i p t i NACCS và NACCS s g i các thông i p, l nh gi i phóng hàng t i DN. Các thông i p này s c i n ra t h th ng NACCS ho c t terminal t i tr s DN và là ch ng t pháp lý đ ng v n b n (Legal document). DN ch c n xu t trình nh ng gi y t này làm th t c thông quan hàng hóa.

Nh t B n có m t c i m r t khác so v i các n c trên là vi c làm th t c h i quan ph n l n c th c hi n thông qua các i lý. Tính n ngày 01/04/2005, Nh t

Bên có tổng cộng 9 thành viên Hội đồng Quản trị HQ với 1.277 thành viên chuyên làm thủ tục HQ. Vì vậy, dự án đầu tư này rất cần thiết cho công tác quản lý của HQ Nhà Bè.

1.2.2. Sự kiện quá trình hình thành và thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu tại Việt Nam

Hình thành thủ tục HQ tại Việt Nam như hiện nay, ngành Hải quan đã có quá trình triển khai ứng dụng CNTT từ đầu thập niên 90. Có 4 sự kiện đáng ghi nhận về quá trình hình thành và phát triển của thủ tục hải quan nhập khẩu tại Việt Nam:

1.2.2.1. Dự án ứng dụng hóa thủ tục hải quan ASYCUDA

Dự án này đã được triển khai từ năm 1992 đến năm 1995 tại Công Hải Phòng, sân bay Tân Sơn Nhất và các cảng biển tại thành phố Hồ Chí Minh, thông qua sự tài trợ của Chính phủ Pháp và UNDP nhằm áp dụng CNTT vào hoạt động quản lý của Hải quan Việt Nam. Qua dự án, Hải quan Việt Nam có trang bị một hệ thống thông tin nghiệp vụ HQ ASYCUDA hoàn chỉnh do UNCTAD phát triển cùng với hệ thống thiết bị phần cứng gồm các máy tính cá nhân của Zenith và các máy chủ Server của hãng Bull.

Tuy nhiên, việc triển khai thí điểm hệ thống này không đạt được các mục tiêu đề ra vì những nguyên nhân sau:

- Không có sự hỗ trợ tài chính của các cấp và tính nhàn hạ (hầu hết các nhân viên trong ngành HQ đều không muốn triển khai áp dụng hệ thống này tại đơn vị mình quản lý vì những lợi ích và trình độ chưa đáp ứng công việc quản lý, vì vậy hành, sự dè dặt).

- Hệ thống chức năng riêng lẻ, tính năng khu vực triển khai áp dụng, không có sự kết nối và trung tâm vì cơ sở hạ tầng mạng chưa phát triển.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu là hệ thống Unix, tính tương thích giữa phần cứng, phần mềm ứng dụng kém. Hệ thống bắt buộc phải có Server Unix và đòi hỏi các kỹ năng chuyên sâu cho việc bảo dưỡng. Giao diện người dùng không thân thiện và rất khó khăn cho người sử dụng.

- Hệ thống rất khó khăn trong việc thay đổi khi chính sách Hải quan thay đổi.

Mặc dù vậy, qua dự án này, Hải quan Việt Nam đã có trang bị thêm kỹ năng, kinh nghiệm quý giá trong việc xây dựng các hệ thống, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu CNTT cho ngành sau này.

1.2.2.2. Hình thức khai thác quan hệ internet thông qua Website

Vì mục tiêu hỗ trợ các DN trong việc quá trình khai báo quan hệ, ngành H & Quan đã xây dựng án và triển khai trang web H & Quan, cho phép các DN có thể khai báo quan hệ trực tiếp internet sau đó chuyển hồ sơ về Cơ quan H & Quan kiểm tra, xử lý. Đây là bước khởi đầu, tạo cơ sở cho tin học hóa quy trình nghiệp vụ H & Quan. Hình thức này đã được triển khai thí điểm ngày 19/12/2002 tại Cục H & Quan thành phố Hải Phòng (Chi cục H & Quan Biên Hòa), Cục H & Quan Hà Nội (Chi cục H & Quan Bắc Hà Nội) và Cục H & Quan TPHCM (Chi cục HQQL Hàng không, Chi cục HQQL Hàng gia công, Chi cục H & Quan cảng Sài Gòn KVI). Tuy nhiên, sau một khoảng thời gian thực hiện, hình thức này đã bị các DN từ chối vì một số lý do sau:

- Chưa kèm thêm chi phí cho việc khai báo (trang bị máy móc, mạng truy cập; nhân sự thực hiện; thuê DN khai thuê khai báo giữm).
- Chưa kèm thêm thời gian khai báo (phải khai báo hai lần: trên máy và trên tờ khai giấy thay vì chỉ khai báo một lần trên tờ khai giấy).
- Thời gian xuyên suốt quá trình, phải chờ đợi khi làm thủ tục (chờ đợi khi làm thủ tục vì công chức H & Quan chưa tuân thủ quy định sẵn; nghẽn mạng, rớt mạng; chờ đợi trình khai báo chưa hoàn chỉnh...).

1.2.2.3. Quy trình thông quan tại cổng hàng hóa nhanh khu vực chuyên phát nhanh tại FedEx Bureau TPHCM

Quy trình được triển khai thực hiện từ ngày 10/05/2004. Với quy trình này, thời gian làm thủ tục H & Quan của 2 công chức cho 300 gói bưu phẩm, bưu kiện được rút ngắn từ 150 phút xuống còn 60 phút. Hàng ngày có 70% lượng hàng hóa nhanh khu vực thông quan, tăng đáng kể so với các năm trước trong khu vực. Việc làm này đã mang lại hiệu quả tích cực không chỉ cho Cơ quan H & Quan mà còn cho các DN, là cơ sở cho việc triển khai mô hình thông quan internet sau này.

1.2.2.4. Triển khai báo thuế trung tâm Cục H & Quan TPHCM

Dựa trên chương trình hành động và kế hoạch thực hiện cụ thể, phát triển và hiện đại hóa Cục H & Quan TPHCM giai đoạn 2004-2006 ban hành theo công văn số 4175/HQTP-NV ngày 26/10/2004 nhằm triển khai thực hiện Quyết định số 810/QĐ-BTC ngày 16/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và CNTT, Cục HQ TPHCM đã xây

đang án khai báo t p trung làm th t c h i quan cho các DN t i a bàn TPHCM. Mục tiêu của án này là nh m xây đ ng mô hình khai báo t p trung thông qua i lý khai báo h i quan; đ ng công ngh , ph ng ti n k thu t hi n i thu th p d li u t p trung, x lý d li u t ng; áp đ ng mô hình khai báo t p trung vào quy trình th t c h i quan hi n hành nh m làm gi m áp l c t i khâu ng ký, gi m th i gian thông quan hàng hóa cho DN; làm n n t ng cho vi c y m nh c i cách hành chính, c i cách b máy t ch c, quy trình th t c h i quan.

Do án c xây đ ng đ a trên i u ki n và kh n ng qu n lý quy mô c p C c H i quan, cho nên án này ch t p trung gi i quy t m t khâu th t c ó là khâu ng ký t khai, còn các khâu khác nh ki m hóa, tính thu , giám sát ch a c p n. Tuy nhiên, v m t ý t ng, ây là m t tài có giá tr r t l n trong vi c hình thành mô hình th t c HQ T t i Vi t Nam hi n t i và t ng lai, vì nó ã xây đ ng đ a trên mô hình H i quan c a các n c, có c p n hai thành ph n quan tr ng ó trong mô hình này là c quan truy n nh n d li u và i lý h i quan.

Đ a trên án này, sau khi nghiên c u thêm mô hình thông quan i n t c a các n c trên th gi i, c bi t là các n c ASEAN, Hàn Qu c, T ng C c H i quan ã a ra mô hình th t c h i quan i n t tri n khai thí i m. ó là mô hình th t c HQ T c áp đ ng t i C c HQ TPHCM và C c HQ TP H i Phòng.

Thêm vào ó, t i i u 8 c a Lu t H i quan s a i, b sung ngày 14/05/2005 ã quy nh: “Nhà n c u tiên u t , khuy n khích t ch c, cá nhân tham gia phát tri n công ngh và ph ng ti n k thu t tiên ti n b o m áp đ ng ph ng pháp qu n lý h i quan hi n i; khuy n khích t ch c, cá nhân có ho t ng xu t kh u, nh p kh u tham gia xây đ ng, th c hi n giao d ch i n t và th t c h i quan i n t .

Chính ph quy nh c th v h th ng tiêu chu n k thu t trao i s li u i n t , giá tr pháp lý c a nh ng ch ng t i n t phù h p v i quy nh c a pháp lu t v giao d ch i n t ; trách nhi m, quy nh n c a c quan h i quan các c p, c quan nhà n c h u quan, t ch c, cá nhân ho t ng xu t kh u, nh p kh u, xu t c nh, nh p c nh trong vi c th c hi n th t c h i quan i n t ”.

Đ a trên quy nh này, ngày **20/06/2005** Chính ph ã ban hành **Quy t nh s 149/2005/Q -TTg** v vi c th c hi n thí i m th t c h i quan i n t . Theo quy nh này, th t c h i quan i n t s c tri n khai quan 3 giai o n:

- *Giai đoạn I (năm 2005):* Thành lập các chi nhánh đầu tiên thuộc chi quan nội thành và Chi quan Thành phố Hồ Chí Minh và Chi quan Thành phố Hồ Phòng.

- *Giai đoạn II (từ ngày 01/01/2006 đến ngày 30/08/2006):* Sơ kết đánh giá thực hiện thí điểm giai đoạn I; lựa chọn thêm một số Chi quan trọng, thành phố có tiềm năng thuộc chi nhánh đầu tiên.

- *Giai đoạn III (từ tháng 09/2006 đến tháng 02/2007):* Tổng kết, đánh giá báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện thí điểm.

Trên cơ sở Quyết định số 149/2005/Q - TTg ngày 20/06/2005 Bộ Tài chính ban hành **Quy định số 50/2005/Q - BTC** ban hành quy trình thực hiện thí điểm thuộc chi quan nội thành và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Tuy nhiên trên thực tế vị trí triển khai thực hiện thí điểm thuộc chi quan nội thành gặp nhiều vấn đề vướng mắc nên ngày **22/06/2007** Bộ Tài chính đã ban hành **Quy định số 52/2007/Q - BTC** quy định về thí điểm thuộc chi quan nội thành. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 50/2005/Q -BTC và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/10/2007.

Theo thông tin số 222/2009/TT - BTC ngày 25/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thí điểm thuộc chi quan nội thành thay thế cho quy định số 52/2007/Q - BTC ngày 22/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành quy định về thí điểm thuộc chi quan nội thành thì sẽ bao gồm 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn I (từ tháng 10/2005- 11/2009):* triển khai thí điểm thuộc chi quan nội thành tại các HQ TPHCM và các HQ TP Hồ Phòng.

- *Giai đoạn II (từ 2009 đến 2012):* triển khai tại 13 Chi quan trọng, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2013 thuộc chi quan nội thành đang tiến hành triển khai trên phạm vi toàn quốc theo nghị định 87/2012/N -CP và thông tin 196/2012/TT-BTC.

1.2.3. Các pháp lý của việc thực hiện thí điểm tại Việt Nam

Thực hiện có hiệu quả thuộc chi quan nội thành, Việt Nam đã xây dựng một hệ thống các pháp lý, bao gồm:

- Luật Hàng hải số 29/2001/QH10 ngày 29/06/2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hàng hải số 42/2005/QH11 ngày 14/06/2005.

- Luật giao dịch chứng khoán số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
- Luật quản lý thuế số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006.
- Nghị định số 27/2007/N-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ quy định về giao dịch chứng khoán trong hoạt động tài chính.
- Thông tư số 222/2009/TT-BTC ngày 25/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thí điểm thẩm định thẩm quyền thẩm định thay thế cho quy định số 52/2007/Q-BTC ngày 22/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành quy định về thí điểm thẩm định thẩm quyền thẩm định.
- Quy định số 49/2005/Q-TTg ngày 20/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm thẩm định thẩm quyền thẩm định.
- Quy định số 52/2007/Q-BTC ngày 22/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành quy định về thí điểm thẩm định thẩm quyền thẩm định.
- Quy định số 1699/Q-TCHQ ngày 25/09/2007 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc ban hành quy trình thẩm định thẩm quyền thẩm định.
- Quy định số 1700/Q-TCHQ ngày 25/09/2007 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc ban hành quy chế áp dụng quản lý rủi ro trong thí điểm thẩm định thẩm quyền thẩm định.
- Quy định số 2396/Q-TCHQ ngày 9/12/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc ban hành quy trình thẩm định thẩm quyền thẩm định về việc hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện thẩm định thẩm quyền thẩm định thay thế cho Quy định số 1699/Q-TCHQ ngày 25/09/2007 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc ban hành quy trình thẩm định thẩm quyền thẩm định.

Tóm tắt chương I

Thị trường HQ T là các công việc mà người khai thác và công chức thị trường phải thực hiện vì hàng hóa, phân phối và vận chuyển, trong đó việc khai báo và ghi sổ của người khai thác và việc tiếp nhận, đăng ký hồ sơ thị trường của công chức thị trường thể hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu của HQ T.

Thị trường HQ T về bản chất các nước giống nhau. Tuy nhiên, tùy theo tình hình kinh tế và việc áp dụng có khác nhau về quy mô, mức độ và hình thức. Ở Việt Nam, việc thực hiện thị trường HQ T là việc làm rất cần thiết do yêu cầu thị trường hiện đại ngày càng tăng; yêu cầu phục vụ cho sự phát triển của thị trường hiện đại; yêu cầu hình thành và xu hướng phát triển của HQ T hiện đại; yêu cầu quản lý của Nhà nước, công nghiệp doanh nghiệp và yêu cầu mới của ngành HQ T.

Mô hình Thông quan hiện đại của các nước có điểm giống nhau là gồm ít nhất 3 thành phần tham gia vào quy trình. Đó là Cơ quan HQ T, Cơ quan truy cập nhúng dữ liệu (VAN) và doanh nghiệp. Ở Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư có vai trò của các cơ quan HQ T chủ trì và phát triển nhằm chuyên nghiệp. Thông qua các cơ quan HQ T, Cơ quan HQ T có thể quản lý doanh nghiệp một cách hiệu quả. Điểm khác biệt giữa các nước là mức độ áp dụng thị trường HQ T. Ở Việt Nam, các nước có hệ thống CNTT phát triển và Chính phủ hiện đại phát triển thì thực hiện mô hình thông quan hiện đại mức độ cao, sử dụng toàn bộ công nghệ hiện đại (Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc), một số nước có hệ thống CNTT trung bình và Chính phủ hiện đại phát triển thì áp dụng mô hình TQ T mức độ trung bình, kết hợp giữa công nghệ hiện đại và công nghệ truyền thống, DN có trách nhiệm nộp công nghệ sau khi hàng hóa thông quan. Số còn lại áp dụng mô hình mức độ thấp, vẫn khai báo hiện tại vẫn phải sử dụng giấy tờ khi hàng hóa thông quan.

Chương I đã trình bày các nội dung khái niệm bản liên quan đến thị trường hiện đại, kinh nghiệm thực hiện thị trường hiện đại từ các nước, sự cần thiết của việc triển khai áp dụng HQ T. Đồng thời xác định quy trình, nêu ra những công việc cần thực hiện làm khi thực hiện nghiên cứu tài.

Tuy nhiên có thể nhận xét và đánh giá tình hình triển khai thị trường HQ T tại Chi cục HQ T Thy An có cái nhìn khách quan, thực tiễn và quá trình thực hiện của các doanh nghiệp, những khó khăn và thuận lợi mà DN gặp phải khi thực hiện.

CHƯƠNG II: NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ NHẪN NGŨN QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP THỊ TRƯỜNG CHỈ QUẢN LÝ NỘI ĐỊA CHỈ CẠM CHỈ QUẢN LÝ AN CẠM CÁC DOANH NGHIỆP XNK

2.1. Tổng quan về Cục Hải Quan Thành phố Hồ Chí Minh và Chỉ Cạm Chỉ Quản Lý An Cạm

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Cục Hải Quan Thành phố Hồ Chí Minh

- *Địa chỉ*: Số 36, Đường Thủ Khoa Huân, Phường Xuân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh - Hồ Chí Minh

- *Điện thoại*: 054.3.822.276; *Fax*: 054.3.824.049

- *Website*: www.huecustoms.gov.vn

Cục Hải Quan Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị trực thuộc Tổng cục Hải Quan, có chức năng tổ chức thực hiện pháp luật của nhà nước về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở Hiệp định hợp tác kinh tế biên giới giữa Việt Nam – Lào ký ngày 18/07/1977 và trên yêu cầu quản lý thị trường hàng hóa xuất nhập khẩu, công việc nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước Việt Nam và Lào, ngày 10/09/1977, Bộ Ngoại giao đã có Công văn số 4254/BNGT-TCCB, gửi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban Nhân dân Thành phố Lào Bô. Sau khi trao đổi về Cục Hải Quan Trung ương (lúc này thuộc Bộ Ngoại giao), ngày 03/01/1978, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 03/QĐ-UB thành lập Trại Hải Quan của khu Lào Bô trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và chú ý cho toàn diện của Cục Hải Quan Trung ương về chính sách, nghiệp vụ. Nhiệm vụ chính của Trại Hải Quan Lào Bô trong giai đoạn này là giới thiệu quy tắc xuất nhập khẩu cho các nhân viên quân đội, các đoàn chuyên gia Việt Nam sang công tác tại Lào và hàng hóa vận chuyển của các nhân viên cho Lào.

Từ năm 1978, nhận ta bắt đầu mở rộng quan hệ kinh tế với các nhân viên trong Khu vực Hải quan kinh tế, tập trung quản lý kinh tế bắt đầu có sự thay đổi, nhất là từ sau Hiệp định Trung ương 6 khóa IV (tháng 9-1979). Bộ Ngoại giao yêu cầu tập trung, thống nhất thị trường công tác Hải quan, Chính phủ đã có Quyết định số 80/CT

ngày 5/3/1979 chuyển thành Chi cục Hải quan địa phương thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - Bộ Ngoại giao.

Ngày 01/7/1980, Bộ Ngoại giao có Quyết định số 470/BNgT-TCCB thành lập Chi cục Hải quan Bình Thuận theo nghị quyết công tác Hải quan trên địa bàn, trực thuộc Tổng cục 01 Bộ Hà Nội, thành phố Huế (ngày nay là Chi cục Hải quan Thuận Hải).

Thực yêu cầu phát triển, ngày 30/6/1989, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa VIII đã quyết định tách tỉnh Bình Thuận thành tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thuận Hải. Lúc này, các ngành, các cơ quan hành chính của tỉnh Bình Thuận cũng tách và thành lập mới địa phương, ngành nghề Hải quan vẫn cơ bản giữ nguyên và quy định 3 tỉnh cho năm 1990.

Áp dụng yêu cầu quản lý trong tình hình mới, với tầm nhìn chiến lược và triển vọng phát triển của ngành Hải quan trên địa bàn, Tổng cục Hải quan đã có Quyết định số 03/TCCB-TCHQ ngày 08/01/1990 tách Hải quan tỉnh Bình Thuận thành Hải quan tỉnh Thuận Hải và Hải quan tỉnh Quảng Trị.

Sau khi chia tách, biên chế toàn cục Hải quan Thuận Hải có 29 người, Chi bộ có 05 người; bộ máy hành chính có hai đơn vị là Phòng Tổ chức hành chính - Nghiệp vụ và Hải quan bộ đội Thuận Hải.

Thực hiện Pháp lệnh Hải quan (24/02/1990), bộ máy tổ chức của ngành Hải quan được xác định theo nguyên tắc: “tập trung thống nhất, danh sách một cấp”, tên gọi Hải quan tỉnh, thành phố cũ thành Chi cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố. Tháng 5/1994 Hải quan tỉnh Thuận Hải đổi tên thành **Chi cục Hải quan tỉnh Thuận Hải**.

Thực yêu cầu quản lý và chính sách hàng hóa, ghi quy định của Hải quan và thu thuế về hàng hóa xuất nhập khẩu, áp dụng yêu cầu nhiệm vụ trong từng giai đoạn phát triển. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Chi cục Hải quan Thuận Hải lần lượt thành lập: Hải quan cửa khẩu Thuận An (ngày 17/10/1994), Phòng kiểm tra chống buôn lậu (nay là Chi cục Kiểm soát Hải quan) (tháng 7/1996), Chi cục Hải quan Thủy An (ngày 27/4/1999), Phòng Kiểm tra sau thông quan (nay là Chi cục Kiểm tra sau thông quan, thành lập ngày 7/3/2003). Cũng trong thời gian này, Bộ Tài chính

có Quyết định số 174/QĐ-BTC ngày 20/10/2003 ghi ý kiến Chi cục Hải quan Bộ đội Biên phòng và yêu cầu của Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh và địa phương.

Trước sự mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế - ngoại giao địa phương, hoạt động quản lý và công tác Hải quan trên địa bàn mở rộng và phát triển mạnh mẽ, các cửa khẩu biên giới đường bộ, đường biển, đường hàng không liên tục được khánh thành, mở rộng các cửa thông thương với bên ngoài.

Triển khai thực hiện quy định về các cửa khẩu mới thành lập, căn cứ Công văn số 2496/TCHQ-TCCB của Tổng cục Hải quan, ngày 29/5/2003, Cục trưởng Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh ký Quyết định số 238/QĐ-HQTTH thành lập và điều chỉnh địa điểm cửa khẩu Hàng Vân - A Lưới thuộc Chi cục Hải quan Thủy An; thành lập và điều chỉnh địa điểm cửa khẩu Chân Mây thuộc Chi cục Hải quan cửa khẩu vùng Thuận An. Ngày 25/6/2004, Bộ Tài chính ký Quyết định số 1984/QĐ-BTC thành lập Chi cục Hải quan cửa khẩu vùng Chân Mây.

Ngày 29/6/2004, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 2194/QĐ-UB thành lập cửa khẩu phước An - Đà Nẵng, Tổng cục Hải quan có Công văn số 3255/TCHQ-TCCB ngày 14/7/2004 cho phép triển khai thực hiện Hải quan và Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh ký Quyết định số 381/QĐ-HQTTH ngày 17/10/2004 thành lập và điều chỉnh địa điểm cửa khẩu Phước An. Đến ngày 01/8/2006, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1020/QĐ-TTg nâng cấp cửa khẩu Hàng Vân và Phước An thành cửa khẩu quốc gia.

Ngày 29/03/2011 Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 721/QĐ-BTC thành lập Chi cục HQCK Phước An, mô hình là Chi cục quản lý 2 cửa khẩu và khu kinh tế cửa khẩu.

Ngày 27/7/2007, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 4184/VPCP -CN thông báo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cấp sân bay Phú Bài Huế thành cửa hàng không quốc tế, ngay sau đó Tổng cục Hải quan có Công văn số 5818/TCHQ-TCCB, ngày 15/10/2007 cho phép thành lập tổ chức chấp hành thu thuế Chi cục và Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh ký quyết định số 387/QĐ-QTTH ngày 22/10/2007 thành lập Tổ công tác thu thuế Chi cục Hải quan Thủy An chịu trách nhiệm quản lý hoạt động XNK, XNC tại cửa hàng không sân bay quốc tế Phú Bài.

Trên cơ sở thẩm tra và kiểm tra của Cục Hải quan TT. Huế ngày 10/05/2011, Tổng cục Hải quan đã có Quyết định 796/QĐ-TCHQ thành lập kho ngoại quan Phú Bài thuộc thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích 6.720m² trong ô bãi chứa container rộng hơn 1500m², nằm ngay Khu công nghiệp Phú Bài, trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây, thuận lợi về giao thông, đăng ký tại mức độ 1A, ngay Công cảng hàng không quốc tế Phú Bài. Bên cạnh kho ngoại quan là điểm thông quan nội địa Thủy An, doanh nghiệp có thể khai báo, hoàn thành các thủ tục Hải quan XNK, giao nhận hàng hóa nhanh chóng an toàn, tiết kiệm chi phí và thời gian.

Bên cạnh sự phát triển và mở rộng về ngân sách, khối lượng công việc của ngân sách cũng tăng nhanh; năm 2001, kim ngạch xuất nhập khẩu tại các Chi cục thuế Cục thuế trên 30 triệu USD, tính đến năm 2005 tăng trên 86 triệu USD, và năm 2011 tăng gần 540 triệu USD; tổng thu thuế hàng hóa xuất nhập khẩu của ngân sách địa phương khá tích cực, góp phần rất lớn nâng cao vốn đầu tư, cơ sở, năm 2001 thu ngân sách tăng trên 35 tỷ đồng, năm 2005 tăng trên 46 tỷ đồng và năm 2011 vượt mức 240 tỷ đồng.

Trong những năm gần đây, cùng với tiến trình cải cách, hiện đại hóa và hiện đại hóa, Cục Hải quan Thừa Thiên Huế đã quan tâm, sát sao, kịp thời của lãnh đạo Bộ Tài chính, lãnh đạo Tổng cục Hải quan, Thủ tướng, UBND tỉnh, sự phối hợp công tác của các cơ quan hữu quan. Hiện nay, cơ quan Cục thuế đã có trụ sở làm việc khang trang, trang bị các chi cục ngân sách và ngân sách xuất nhập khẩu và ngân sách thuế các ngành các phẩm tiêu thụ thị trường, lập kế hoạch, công chức Hải quan Thừa Thiên Huế có trình độ chuyên môn và chính trị. Tổng số biên chế phê duyệt là 96 người, với 2,08% trình độ trên đại học, 78% trình độ đại học, 16,6% cao đẳng và trung học. Hiện tại Cục Hải quan Thừa Thiên Huế trực thuộc ngành Thuế có 6 chi bộ trực thuộc với 48 đảng viên. Đoàn TNCS HCM có 6 chi đoàn với 50 đoàn viên.

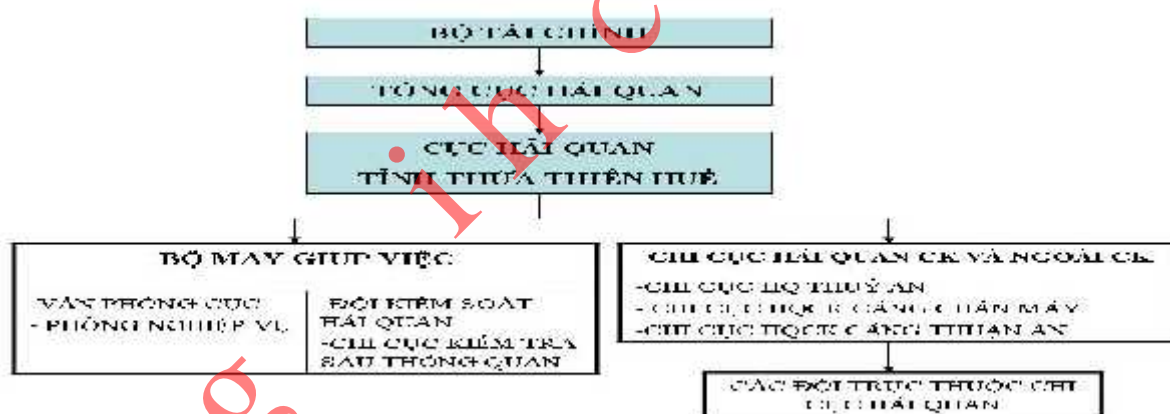
Hơn 30 năm qua là một chặng đường xây dựng, trưởng thành và phát triển của Hải quan Thừa Thiên Huế với những nỗ lực phấn đấu kiên cường, bền bỉ. Ghi nhận những nỗ lực phấn đấu của tập thể Cục Hải quan Thừa Thiên Huế, Nhà nước đã tặng thưởng: 01 Huân chương Lao động hạng Ba, 08 Bằng khen của Chính

ph, 21 Bằng khen của Bộ Tài chính, 22 Bằng khen của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, 30 Giấy khen của Tổng cục Hải quan. Ông b C c H i quan Thừa Thiên Huế nhiều năm liền được công nhận “ông b trong sạch vững mạnh”. Các thành tích toàn thể qua những Công đoàn, Đoàn thanh niên, Phân liên tế tổ chức các sự kiện văn nghệ.

T hào với truyền thống tốt đẹp trong hơn 30 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành cán bộ, công chức của Cục Hải quan Thừa Thiên Huế hôm nay sẵn sàng tiếp tục cống hiến, vượt qua mọi thử thách, tiếp tục nỗ lực phấn đấu hoàn thành các nhiệm vụ của Đảng, Chính phủ giao cho ngành Hải quan; ông cũng góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội địa phương phát triển, thể hiện tinh thần li K t l u n 48 của Bộ Chính trị và tinh thần Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc TW trong vài năm tới.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ

2.1.2.1. Mô hình cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan Thừa Thiên Huế



(Nguồn: Cục Hải quan tỉnh Thừa Thiên Huế)

2.1.2.2. Chức năng nhiệm vụ của Cục Hải quan tỉnh Thừa Thiên Huế

Cục Hải quan tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện nhiệm vụ, quy định theo quy định của Luật Hải quan, các quy định khác của pháp luật có liên quan và nhiệm vụ, quy định của quy định tại Quyết định số 15/2003/QĐ-BTC ngày 10/02/2003, Quyết định số 57/2007/QĐ-BTC ngày 29/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Bao gồm những nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức chế độ, hàng ngày và triển khai thực hiện các quy định của Nhà nước và Hội quan trên địa bàn hoạt động của Công hội quan bao gồm:

- Thực hiện thẩm tra Hội quan, kiểm tra, kiểm tra giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, chuyển cửa khẩu, quá cảnh và phòng ngừa rủi ro xuất nhập khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ cần thiết chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa ngoài phạm vi địa bàn hoạt động của Công hội quan theo quy định của pháp luật và Tổng Công hội quan.

- Thực hiện pháp luật về thu và thu khác tại vị trí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; mở báo thu ủng, thu và nộp kết quả vào ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thống kê Nhà nước và Hội quan tại vị trí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phòng ngừa rủi ro xuất nhập khẩu, nhập khẩu, quá cảnh thu cấp miễn miễn lý của Công hội quan theo quy định của Tổng cục.

2. Thanh tra, kiểm tra các nhân viên thuộc Công hội quan trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về Hội quan theo quy chế hoạt động của Thanh tra Hội quan.

3. Xử lý vi phạm hành chính hoặc khởi kiện tại vị trí các vụ buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra và Tổng Công trình Tổng Công hội quan nhằm nâng cao năng suất, cải thiện các quy định của Nhà nước tại vị trí hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nhập khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, chính sách thu tại vị trí hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; các quy định của Tổng Công hội quan về chuyên môn, nghiệp vụ và xây dựng lực lượng, kết quả báo cáo và Tổng Công trình nhằm nâng cao năng suất, nâng cao năng suất vượt quá thẩm quyền quy định của Công hội quan.

5. Tổ chức nghiên cứu, tiếp nhận, và triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và phòng pháp quản lý Hội quan hiện tại vào các hoạt động của Công hội quan.

6. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan, nhân viên trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ công giao.

7. Tổ chức tuyên truyền và hàng ngày thực hiện chính sách, pháp luật về Hội quan trên địa bàn.

8. Thể hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế và Hợp tác theo phân cấp hoặc quy định của Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính.

9. Tổng kết, thống kê, đánh giá tình hình và kết quả các mặt công tác của Cục Hợp tác; thể hiện báo cáo theo quy định của Tổng cục Hợp tác.

10. Kiểm soát các văn bản chi tiêu, hàng nhập, ghi thích các văn bản thu nhập và quy định của Cục Hợp tác theo quy định của Tổng cục Thuế.

11. Đào tạo, bồi dưỡng, sơ cấp và quản lý cán bộ, công chức của Cục Hợp tác theo quy định của Nhà nước và theo phân cấp quản lý của cán bộ.

12. Quản lý, sơ cấp có hiệu quả sản xuất, phân phối, trang bị kỹ thuật và kinh phí hoạt động của Cục Hợp tác theo đúng quy định của Nhà nước.

13. Tổ chức thể hiện Luật quản lý thuế theo sự hướng dẫn, chỉ đạo thống nhất của Tổng cục Hợp tác.

2.1.3. Giới thiệu về Chi cục Hợp tác Thuế Yên Bái

- Tên đơn vị: Chi cục Hợp tác Thuế Yên Bái.

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Bài – Thị trấn Phú Bài – Huyện Thiên Hộ.

- Điện thoại: 054.3810481. Fax: 054.3846696

- Email: haiquanthuyan@yahoo.com.vn

Chi cục Hợp tác Thuế Yên Bái nằm ở ngã phía nam thành phố Yên Bái, có vị trí thuận lợi về giao thông.

Chi cục Hợp tác Thuế Yên Bái bao gồm: Đội kiểm tra thông quan hàng hóa, Đội Nghiệm thu A – Al, Đội Nghiệm thu Hàng Vận AL và Tổ công tác tại Công ty hàng không Quốc tế Phú Bài.

Đội kiểm tra thông quan hàng hóa ngoài khu vực Yên Bái được phép làm thủ tục nhập và hàng hóa xuất nhập khẩu của các Doanh nghiệp có trụ sở ở trên địa bàn tỉnh Yên Bái, các loại hình được phép làm thủ tục bao gồm: nhập xuất ô tô tải sản phẩm; xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là nguyên liệu hàng xuất khẩu; xuất khẩu, nhập khẩu hàng gia công, hàng hóa XNK tái chế ...

Riêng về Đội Nghiệm thu A – Al, Đội Nghiệm thu Hàng Vận AL và Tổ công tác tại Công ty hàng không Quốc tế Phú Bài, ngoài nhiệm vụ làm thủ tục thông quan hàng hóa XNK còn nhiệm vụ làm thủ tục xuất nhập, nhập khẩu, tạm nhập – tái

xuất, tái cấu trúc lại ngành và phát triển vào Lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên hiện nay thì Nghị quyết A – Al, Nghị quyết Hàng Vân AL đã tách riêng thành các cá nhân.

Trong những năm gần đây và các sự kiện còn hơn nữa, đã bàn quản lý những ngành với lòng quyết tâm cao và toàn diện của toàn thể cán bộ công chức trong những năm qua luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị mà cấp trên giao.

Những năm vinh danh những cống hiến phi thường cao quý nhận được khen thưởng của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan,... do những thành tích xuất sắc trong hoạt động quản lý nhà nước của Hải quan.

2.1.3.1. Lịch sử hình thành và chức năng của Chi cục Hải quan Thủy An

1. Lịch sử hình thành

Chi cục Hải quan Thủy An được thành lập theo Quyết định số: 242/TCHQ-TCCB ngày 27/04/1999 của Tổng cục Hải quan với mô hình là cấp chi cục.

Ngày 29/05/2003, Tổng cục Hải quan có công văn số: 2496/TCHQ-TCCB với việc làm thủ tục Hải quan tại các khu phố Hàng Vân. Trên cơ sở đó Chi cục Hải quan TT-Hu quyết định thành lập và Nghị quyết Hàng Vân – AL để thực hiện Chi cục Hải quan Thủy An làm thủ tục hải quan tại các khu phố Hàng Vân – Al.

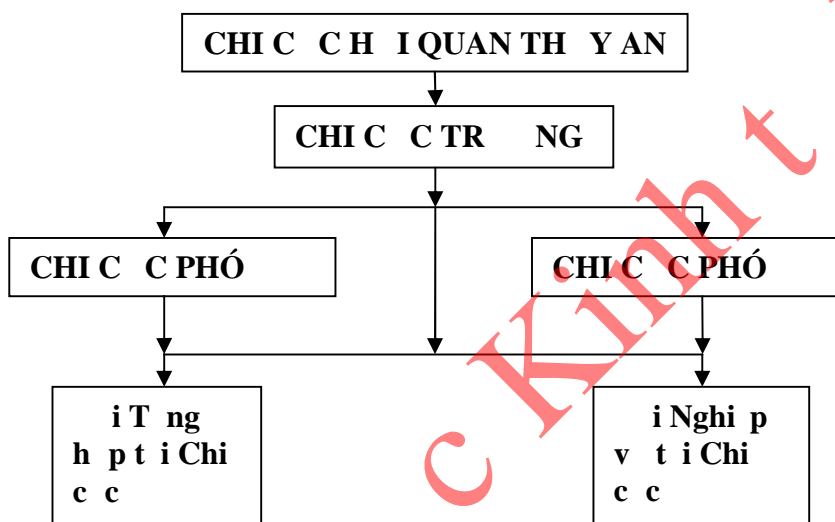
Ngày 29/06/2004, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có quyết định số 2194/Q -UB với việc thành lập các khu phố A – Tà Vàng. Trên cơ sở đó Chi cục Hải quan TT-Hu có quyết định giao cho và Nghị quyết Hàng Vân – AL để thực hiện Chi cục Hải quan Thủy An nhiệm vụ.

Ngày 01/08/2006, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số: 1020/Q -Ttg với việc nâng cấp các khu A – T, tỉnh Thừa Thiên Huế - Tà Vàng, tỉnh Xiêng Khoảng (Lào) và các khu Hàng Vân, tỉnh Thừa Thiên Huế - Cu Tai, tỉnh Xa La Van (Lào) thành các khu phố lên các khu chính.

Ngày 15/10/2007, Tổng cục Hải quan có công văn số 5818/TCHQ-TCCB với việc tổ chức cấp và thực hiện chi cục. Chi cục Hải quan TT-Hu đã có quyết định số 387/Q -CHQTTH ngày 22/10/2007 với việc thành lập Tổ công tác Hải quan tại Cảng hàng không quốc tế Phú Bài.

2. Sơ tổ chức bộ máy

Cấu trúc của Chi cục Hải quan Thủy An bao gồm: Lãnh đạo Chi cục (Có 1 Chi cục trưởng và 2 Chi cục phó giúp việc), các nhân viên tham mưu giúp việc (gồm 01 Nghị viên, 01 Tổng hợp). Trong đó, 01 Tổng hợp còn bao gồm bộ phận quản lý thu và 01 Nghị viên bao gồm bộ phận quản lý kho ngoại quan và tổ công tác tại Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài.



(Nguồn: Chi cục Hải quan Thủy An)

3. Chức năng nhiệm vụ của Chi cục Hải quan Thủy An

V chức năng:

Chi cục trực tiếp thực hiện các quy định quản lý nhà nước về công tác hải quan ở vùng cửa khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phân tích và kiểm tra xuất nhập khẩu, nhập khẩu, tổ chức thực hiện pháp luật về thu và thu khác ở vùng cửa khẩu, nhập khẩu; phòng, chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trong địa bàn hoạt động hải quan.

V nhiệm vụ:

Chi cục thực hiện nhiệm vụ, quy định theo quy định của Luật Hải quan, các quy định khác có liên quan và nhiệm vụ, quy định của quy định tại Quyết định số 415/TCHQ-TCCB ngày 06/03/2003, Quyết định số 27/QĐ-TCHQ ngày 10/01/2006 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

Bao gồm những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Tiến hành thực hiện kiểm tra, giám sát hiện trường và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, chuyển cửa khẩu, phòng ngừa và xử lý vi phạm, nháp chế, quá chế theo quy định của pháp luật.

- Tiến hành kiểm soát hiện trường phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới trong phạm vi địa bàn hoạt động hiện trường.

- Phối hợp với các lực lượng chức năng khác thực hiện công tác phòng chống buôn lậu, gian lận, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hiện trường.

- Tiến hành thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; thực hiện theo dõi các thu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ và phúc tạp hải quan; nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện thống kê nhà nước về hiện trường và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá chế và phòng ngừa và xử lý vi phạm, nháp chế, quá chế thu cấp phạm vi quản lý của Chi cục hải quan.

- Thực hiện việc lập biên bản, ra quyết định tạm giữ hàng hoá, tang vật, phòng ngừa vi phạm hành chính về hiện trường và xử lý vi phạm hành chính về hiện trường; ghi quyết định xử lý quyết định hành chính, hành vi hành chính và ghi quyết định cáo theo thẩm quyền Chi cục hải quan theo pháp luật quy định.

- Kiểm tra việc các cấp có thẩm quyền nhà nước và cơ quan chức năng, bổ sung và chính sách quản lý nhà nước về hiện trường và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu, nháp chế, quá chế và chính sách thuế về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, các quy định, quy trình thực hiện và những vấn đề về thẩm quyền ghi quyết định của Chi cục hải quan.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan trên địa bàn hoạt động hiện trường thực hiện nhiệm vụ công tác giao.

- Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật về hiện trường cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Bảng 2. Số liệu hoạt động của Chi cục Hải quan Thủy An giai đoạn 2007-2012

STT	TIÊU CHÍ	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Tổng số khai (vt: t)	2931	3478	4805	8241	8646	11099
2	Tổng số khai lưu xanh (vt: t)	710	537	2492	2845	5360	8228
3	Tổng số khai lưu vàng (vt: t)	1854	2115	1650	4735	2664	2196
4	Tổng số khai lưu (vt: t)	367	826	663	661	622	675
5	Kiểm tra hàng giả (vt: b)	2221	2941	2313	5396	3286	2871
6	Tổng kim ngạch XNK (vt: triệu USD)	90,88	818,31	334,1	420,39	538,79	681,44

(Nguồn: Chi cục Hải quan Thủy An)

2.2. Thực trạng thực hiện chức năng của Chi cục Hải quan Thủy An

2.2.1. Quá trình chuyển đổi vị trí cấp độ chức năng của Chi cục Hải quan Thủy An

Chi cục Hải quan Thủy An cùng với 12 Chi cục Hải quan thành phố trong thành phố là các đơn vị khai thác đầu tiên trong Công vụ số 1752/VPCP-KHTH ngày 23/03/2011. Theo đó, loại hình xuất nhập khẩu thực hiện đầu tiên là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hình thức mua bán, gia công, sản xuất hàng xuất khẩu và 6 loại hình khác (chính xuất ưu tiên, tạm nhập tái xuất, XNK đặc biệt, XNK tích, XNK trữ, chuyên chở khách). Trên cơ sở đó, Chi cục Hải quan thực hiện khai thác đầu tiên Chi cục Hải quan Thủy An. Năm 2012, Chi cục Hải quan mở rộng Chi cục Chân Mây và Chi cục Thuận An, và trong năm 2013 này, theo trình Chi cục Hải quan Thủy An thực hiện khai thác đầu tiên các Chi cục.

Ngày 18/07/2011: Chi cục Hải quan thành phố Thủy An đã tiến hành triển khai đầu tiên thị trường TTTT Chi cục Hải quan Thủy An.

Sáng ngày 06/02/2012, Cục Quản trị Nhà Thương mại Thiên Hương đã tri ân khai Lễ cắt băng khánh thành trụ sở làm việc Chi cục Quản trị Nhà Thương mại An, công bố thành tích quản lý.



Khai trương TT HQ T t i Chi c c h i quan Th y An

2.2.2. Quy trình thành lập Chi cục Quản trị Nhà Thương mại An

Thành lập Chi cục Quản trị Nhà Thương mại An là bước phát triển tiếp theo trong quá trình đổi mới cách thức quản lý, hiện đại hóa hệ thống quản lý và thu nhập cho hoạt động XNK hàng hóa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Cục Quản trị Nhà Thương mại nói chung và Chi cục Quản trị Nhà Thương mại An nói riêng đã tiến hành triển khai thành lập Chi cục Quản trị Nhà Thương mại An từ năm 2011. Hiện nay, Chi cục Quản trị Nhà Thương mại An đã triển khai thành lập Chi cục Quản trị Nhà Thương mại An tại các loại hình hàng hóa như: nhập khẩu kinh doanh, xuất khẩu kinh doanh, nhập khẩu gia công, nhập khẩu gia công tự chế, nhập khẩu nguyên liệu HGC khác, xuất khẩu gia công, xuất khẩu nguyên liệu cho HGC khác, nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu, nhập khẩu SXK tự chế, xuất khẩu hàng sản xuất hàng NK, nhập khẩu tự chế, nhập khẩu tự chế nhập thu, tái nhập, tái xuất, xuất khẩu kho ngoại quan.

Căn cứ vào Quyết định số 3046/QĐ-TCHQ ra ngày 27/12/2012 của Tổng cục Quản trị Nhà Thương mại và ban hành quy trình thành lập Chi cục Quản trị Nhà Thương mại An tại hàng hóa xuất nhập khẩu.

thông minh. Về mặt quản lý, quy trình thực hiện thủ tục hành chính của Chi cục Hải quan Thủy An bao gồm các bước: tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra khai HQ T; phân luồng hồ sơ Hải quan; thông quan hàng hóa; kiểm tra sau thông quan và quản lý rủi ro.



S 1: Trình tự thực hiện thủ tục hành chính

Tóm tắt quy trình:

- Doanh nghiệp khai báo tờ khai trên hệ thống khai báo điện tử của DN, tờ khai trả giá (nếu cần) theo đúng tiêu chí và khuôn mẫu chuẩn, sau đó gửi lên Cơ quan Hải quan thông qua mạng Internet.

- Cơ quan Hải quan tiếp nhận thông tin khai báo của DN, kiểm tra và phân luồng tờ khai trên hệ thống xử lý dữ liệu thông quan điện tử và gửi về cho DN công thông qua mạng Internet.

- Trên cơ sở thông tin phản hồi từ Cơ quan Hải quan, DN điện tử khai tờ khai trên hệ thống khai báo điện tử của DN; ký tên, đóng dấu và làm các thủ tục tiếp theo tùy thuộc vào kết quả phân luồng từ Cơ quan Hải quan như sau:

o *Luồng xanh*: miễn kiểm tra hồ sơ giấy và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa. Lô hàng của cơ quan hải quan chấp nhận thông quan thì DN tiến hành in tờ khai trên hệ thống của mình và nhả hàng.

○ **Luận vàng:** Kiểm tra hồ sơ liên quan do DN mang bổ sung nội dung Nghị quyết Chi cục HQ TĐ xuất trình. Nếu yêu cầu sai, bổ sung hồ sơ liên quan thì doanh nghiệp thực hiện theo yêu cầu và xuất trình hồ sơ đầy đủ liên quan kiểm tra. Nếu lô hàng được chấp nhận thông quan thì DN tiến hành in tờ khai trên hệ thống của mình và nộp hàng. Nếu liên quan yêu cầu kiểm tra thực tế hàng hóa thì DN phải tiến hành các bước nội vụ tờ khai luận.

○ **Luận:** DN xuất trình bổ sung đầy đủ và hàng hóa liên quan kiểm tra. Sau khi kiểm tra hồ sơ, nhân viên tiếp nhận, in phiếu kiểm tra chứng từ đầy đủ và chuyển cho Chi cục Hóa tại Chi cục HQ TĐ. Kiểm tra hàng xong, cán bộ liên quan kiểm tra hóa đơn kẹp tờ vào hệ thống xử lý dữ liệu thông quan nội bộ, in phiếu ghi kê tờ kiểm tra. Sau khi lô hàng được chấp nhận thông quan thì DN tiến hành in tờ khai trên hệ thống của mình và nộp hàng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện hợp gia công và hàng nhân nước ngoài, thực hiện kê khai liên quan nội bộ các bước: đăng ký hợp gia công, phôi chế phẩm; Gia hạn hợp gia công; NPL tạm ứng; Thực hiện quan hệ với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị thực hiện hợp gia công; khai báo bổ sung chứng từ tờ khai; khai báo sát khai; đăng ký, in phiếu nhập nhả; Thực hiện quan hệ xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài; tờ và khai báo hồ sơ thanh kho; Xử lý nguyên liệu, vật tư d thừa; phôi, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn; giám sát tiêu thụ ...

Đối với hình thức xuất xuất khẩu, thực hiện liên quan nội bộ tiến hành như sau: khai báo danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư; khai báo sản phẩm xuất khẩu; đăng ký, sai, bổ sung nhập nhả; Xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; khai báo sát khai; khai báo huỷ tờ khai; khai báo bổ sung chứng từ tờ khai; tờ và khai báo hồ sơ thanh kho ...

2.2.3. Kết quả thực hiện quy trình thực hiện liên quan nội bộ tại Chi cục Hải quan Thủy An

Sau một thời gian chuyển tích cực và kiên trì nghiêm túc cho vị trí nhân viên khai thực hiện thực hiện liên quan nội bộ, tháng 7/2011 Chi cục Hải quan Thủy An đã

chính thức tiến hành thực hiện thống kê HQ T đối với các loại hàng hóa: nhập kinh doanh, xuất kinh doanh, nhập gia công, nhập gia công tích lũy, nhập nguyên liệu từ HGC khác, xuất gia công, xuất nguyên liệu cho HGC khác, nhập sản xuất hàng xuất khẩu, nhập SXKK tích lũy, xuất khẩu hàng sản xuất từ hàng NK, nhập xuất, nhập xuất nhập thu, tái nhập, tái xuất, xuất kho ngoại quan. Nhiễm máy móc, thiết bị và các thiết bị công nghệ xuất khẩu. Chính thức thống kê các chỉ số này mà tình hình thực hiện thống kê HQ T Chi cục Hải quan Thủy An đã có nhiều bước chuyển biến tích cực.

Bảng 3: Kết quả thực hiện thống kê hải quan nhập khẩu Chi cục Hải quan Thủy An từ năm 2011 đến tháng 3/2013

STT	TIÊU CHÍ	2011	2012	Tháng 1 đến tháng 3/2013
1	Tổng số khai (vt: t)	8646	11099	3418
2	Tổng số khai luồng xanh (vt: t)	5360	8228	1898
3	Tổng số khai luồng vàng (vt: t)	2664	2196	1329
4	Tổng số khai luồng (vt: t)	622	675	191
5	Kiểm tra hồ sơ giấy (vt: b)	3286	2871	1520
6	Tổng kim ngạch XNK (vt: triệu USD)	538,79	681,44	181,77

(Nguồn: Chi cục Hải quan Thủy An)

Thực hiện thống kê nhập khẩu từ năm 2011 đến tháng 3 năm 2013 (bắt đầu năm 2011) song kết quả thực tế quy trình là không như. Từ năm 2011 đến năm 2012, tổng số khai đã tăng từ 8646 t lên 11099 t (tăng 28,4%), trong đó tổng số khai luồng xanh tăng 53,5%, luồng vàng giảm 17,6%, luồng tăng 8,5%. Tổng kim ngạch XNK cả năm 2012 đã tăng 142,65 triệu USD so với năm 2011 (tăng 26,47%). Riêng trong 3 tháng đầu năm 2013 (từ tháng 1 đến tháng 3/2013), tổng số

lĩnh vực khai thác là 3418 tấn (gồm bình quân ½ tấn/s năm lĩnh vực khai thác năm 2011) và tổng kim ngạch XK đạt 181,77 triệu USD.

Từ 18/07/2011, Chi cục Hải quan Thủy An đã thực hiện thí điểm thực hiện HQ T. Đến năm 2012 đã có 33/40 doanh nghiệp tham gia TTHQ T tại Chi cục thực hiện thành công TTHQ T, bình quân tích cực tuyên truyền, tận dụng và vận động doanh nghiệp tham gia, tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ quá trình cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa hải quan, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước Hải quan.

Bảng 4: Bảng thống kê số liệu về phạm vi pháp luật hải quan tại Chi cục Hải quan Thủy An từ năm 2008 đến tháng 4/2013

Năm	Tiêu chí	Tổng quy định xử lý		Tổng tỉ lệ phát (triệu đồng)	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
2008		10	0	6	0
2009		3	4	7	8
2010		3	5	9	10,2
2011		10	0	46,01	0
2012		20	5	237,68	11
T 1/2013 đến 4/2013		7	0	11	0

(Nguồn: Chi cục Hải quan Thủy An)

Tổng số liệu trên cho thấy từ năm 2011 đến 2012 số quy định xử lý về phạm vi tăng gấp đôi (từ 10 lên 25 quy định), riêng 3 tháng đầu năm 2013 là 7 quy định xử lý (chỉ bao gồm xử lý khai nhập khẩu). Nguyên nhân của việc này là do doanh nghiệp chấp hành tốt các quy định các chính sách mới của Nhà nước ta hoặc do sự thay đổi nhân sự phụ trách mảng khai hải quan chính và một số nguyên nhân khác sẽ trình bày chi tiết ở mục 2.3 tiếp theo. Vì vậy mà số lượng quản trong quá trình khai hải quan hiện tại đôi khi gặp vấn đề sai sót về việc khai thuế, khai sai mã HS, khai sai nhóm mã, thuế suất, chủng loại hàng hóa có liên quan...

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện thành công của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Chi cục Hải quan Thủy An

2.3.1. Mô tả mẫu khảo sát

Bảng 5: Thành kê doanh nghiệp xuất nhập khẩu có hay không tham gia thành công hải quan quốc tế

	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Có tham gia	38	76
Chưa tham gia	12	24
Tổng cộng	50	100

(Nguồn: số liệu khảo sát thành kê)

Bảng 5 cho ta cái nhìn khái quát giữa hai nhóm đối tượng: doanh nghiệp có tham gia thành công HQ T và doanh nghiệp chưa tham gia thành công HQ T. Trong số 50 doanh nghiệp khảo sát thì có 38 doanh nghiệp là có tham gia, chiếm tỷ lệ là 76% và số còn lại là 12 doanh nghiệp chưa tham gia thành công với 24%.

Bảng 6: Thành kê các lý do mà DN chưa tham gia thành công HQ T

Yếu tố	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Hình thức sản xuất công nghệ thông tin	2	4
Chương trình phân phối	1	2
Nhiệm vụ hải quan	0	0
Nguồn lực từ phía doanh nghiệp	4	8
Yếu tố khác	10	20

(Nguồn: số liệu khảo sát thành kê)

Từ bảng 6 cho thấy vì có 12/50 doanh nghiệp chưa tham gia thành công hải quan quốc tế xuất phát từ các lý do sau: hình thức sản xuất công nghệ thông tin, chương trình phân phối, nhiệm vụ hải quan, nguồn lực từ phía doanh nghiệp và yếu tố khác. Trong số các lý do nêu trên thì yếu tố khác chiếm tỷ lệ cao nhất với 20% do các lý do cụ thể như: số lượng khai mớn ít, doanh nghiệp chủ yếu kinh doanh trong nước, giai đoạn hiện tại doanh nghiệp ít thể hiện các hoạt động xuất nhập khẩu, số lượng doanh nghiệp tham gia thành công HQ T còn ít.

2.3.2. Sự ảnh hưởng của các nhân tố

Phần này sẽ trình bày thông tin về mẫu khảo sát thông qua các biến định tính và định lượng. Tuy nhiên đây chỉ là 38 mẫu đã tham gia thành công hải quan quốc tế

nên số thống mẫu lúc này là 38. Tôi giúp tác giả phân tích và đánh giá một cách tổng quan về các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện thủ tục hành chính của các doanh nghiệp.

2.3.2.1. Về hình thức sử dụng công nghệ thông tin

Bảng 7: Mức độ ý kiến về các thủ tục tính khi các doanh nghiệp đã tham gia HQ T

Thủ tục tính	Mức độ ý kiến	Số lượng (n/v)	Phần trăm (%)
Thủ tục truy cập thông tin xuyên biên giới	1	5	13.2
	2	15	39.5
	3	1	2.6
	4	17	44.7
	5	0	0
	Tổng ý kiến	38	100
Thủ tục xử lý truy cập thông tin	1	6	15.8
	2	15	39.5
	3	1	2.6
	4	16	42.1
	5	0	0
	Tổng ý kiến	38	100
Thủ tục truy cập thông tin xuyên biên giới	1	8	21.0
	2	15	39.5
	3	10	26.3
	4	5	13.2
	5	0	0
	Tổng ý kiến	38	100
Thủ tục truy cập thông tin của các cơ quan bảo vệ an toàn dân sự	1	8	21.0
	2	15	39.5
	3	12	31.6
	4	3	7.9
	5	0	0
	Tổng ý kiến	38	100
Thủ tục khai báo thông tin của các doanh nghiệp	1	5	13.2
	2	13	34.2
	3	12	31.6
	4	8	21.0
	5	0	0
	Tổng ý kiến	38	100

(Nguồn: số liệu từ thực tế)

Theo quy định là rất không đồng ý, theo mức độ đồng ý 2 là không đồng ý; 3 là trung lập; 4 là đồng ý và 5 là rất đồng ý. Dựa vào kết quả thống kê bảng trên ta thấy:

Trong yếu tố hình thức hệ thống công nghệ thông tin được đánh giá thông qua năm thuộc tính sau: tình trạng truy cập thông tin xuyên biên giới, tốc độ truy cập thông tin, truy cập thông tin xuyên biên giới một cách dễ dàng, truy cập thông tin xã hội mạng an toàn dữ liệu và truy cập thông tin xã hội. Theo số liệu điều tra bảng trên, trong năm thuộc tính đó thì tình trạng truy cập thông tin xuyên biên giới có mức độ đồng ý là cao nhất với 44,7% tổng số 17/38 doanh nghiệp đã tham gia khảo sát. Tiếp theo là thuộc tính tốc độ truy cập thông tin với 16/38 đồng ý với 42,1%. Ba thuộc tính còn lại hầu như được đánh giá là không đồng ý hoặc trung lập.

Qua kết quả điều tra thu thập được, có thể nhận thấy rằng mối quan hệ giữa mức độ áp dụng ICT và Chi c trong 3 năm gần đây (từ năm 2011) nên các doanh nghiệp không tránh khỏi các hạn chế vướng mắc hệ thống công nghệ thông tin kỹ thuật của Chi c và các doanh nghiệp. Nguyên nhân là do các lý do về chi phí và tình trạng biên giới gây khó khăn trong việc khai báo của các DN về những thông tin phía Hi quan. Tuy nhiên mức độ an toàn dữ liệu trong việc truy cập thông tin của các DN là một điều tốt và đáng mừng trong quá trình triển khai áp dụng CNTT.

2.3.2.2. Về chi phí triển khai

Để thể hiện qua hai thuộc tính là ngân sách chi phí và quy trình thực hiện.

Bảng 8: Mức độ đồng ý của DN sau khi tham gia khai báo CNTT về yếu tố chi phí triển khai

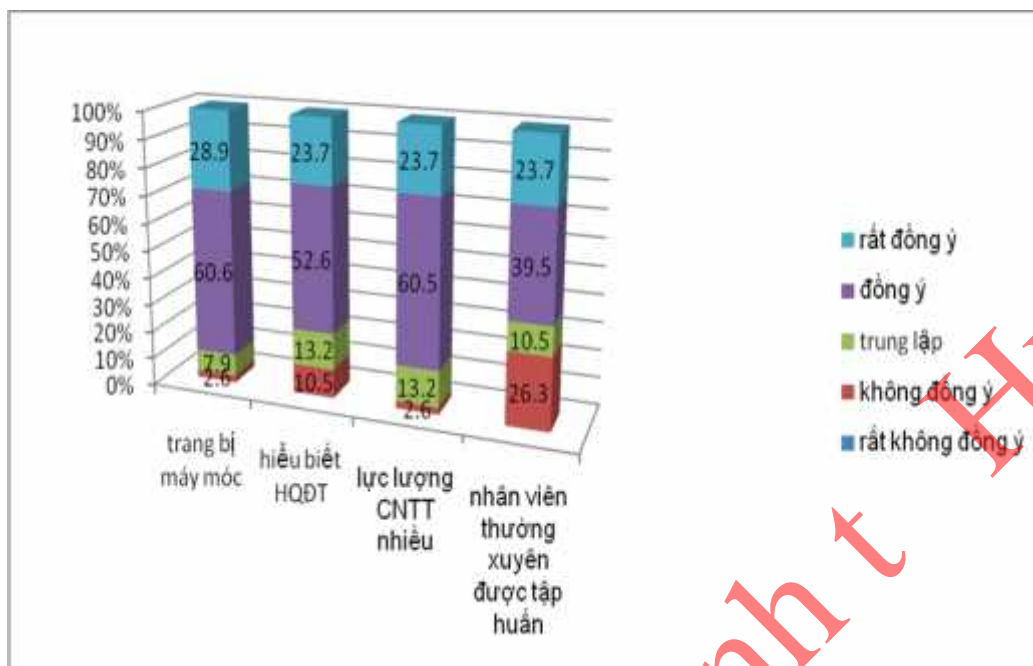
Mức đánh giá	Ngân sách chi phí chi tiêu		Quy trình thực hiện chi phí	
	Tổng số	Phần trăm (%)	Tổng số	Phần trăm (%)
Rất không đồng ý	1	2.6	0	0
Không đồng ý	4	10.5	5	13.2
Trung lập	1	2.6	2	5.3
Đồng ý	23	60.5	22	57.9
Rất đồng ý	9	23.7	9	23.7
Tổng cộng	38	100	38	100

(Nguồn: số liệu điều tra thống kê)

Kết quả thực tế thu được trên cho thấy, mặc dù hiện quan điểm của chính sách áp dụng tại Chi c c, trải qua nhiều phiên bản nhưng vẫn không xảy ra sai sót gì trong khâu tiếp cận công trình khai báo của các doanh nghiệp. Có thể 23/38 doanh nghiệp đánh giá mức độ đồng ý về việc thu thập thông tin chi u, thông tin về 60.5%. Bên cạnh đó thu thập quy trình thực hiện đăng ký của các doanh nghiệp đánh giá đồng ý là 22/38 doanh nghiệp đồng ý về 57,9%. Điều này cho thấy, khi triển khai áp dụng thực tế hiện tại thì Tổng Cục Hải quan đã thực hiện thí điểm tại nhiều Chi c c không riêng gì tại Chi c c Hải quan Thuận An và các ngành nghề qua nhiều phiên bản phần mềm khai báo HQ T khác nhau. Các phiên bản sau luôn có sự khắc phục những nhược điểm của các phiên bản cũ về mặt tích cực ngày càng hiện đại hóa, giúp cho doanh nghiệp thực hiện các thao tác trên phần mềm khai báo HQ T một cách dễ dàng và thuận tiện.

2.3.2.3. Về nguồn lực tại phía doanh nghiệp

Nguồn lực tại phía doanh nghiệp được đánh giá thông qua bốn thuộc tính sau: doanh nghiệp trang bị máy móc thiết bị; doanh nghiệp có hiểu biết sâu về HQ T; doanh nghiệp có trình độ công nghệ thông tin hiện đại, trình độ tin học cao và nhân viên xuất nhập khẩu thông thạo các thủ tục hải quan công tác khai báo hiện tại. Theo số liệu điều tra thực tế thu thập được, phần lớn các doanh nghiệp đều có sự chú trọng càng về nguồn lực phục vụ cho hoạt động triển khai thực tế hiện tại. Có thể mức độ đồng ý của các thuộc tính như: nhân viên thông thạo 39.5%; DN có trình độ CNTT hiện đại là 60.5%; DN có hiểu biết sâu về HQ T là 53.6% và trang bị máy móc thiết bị là 60.6%. Đánh giá mức độ đồng ý về việc thu thập thông tin đánh giá bằng hoc x p x nhau (23.7% và 28.9%). Tuy nhiên thu thập nhân viên thông thạo và công tác hiện tại có 26.3% doanh nghiệp đánh giá là không đồng ý. Nhìn xét một cách nhìn tổng quát thì có thể thấy là các doanh nghiệp có sự chú trọng về nguồn lực nhân công trong đó về mặt đầu tư cho nhân viên chuyên về khai báo hiện tại vẫn chưa chú trọng nhiều. Các số liệu cụ thể hiện rõ qua biểu đồ sau:

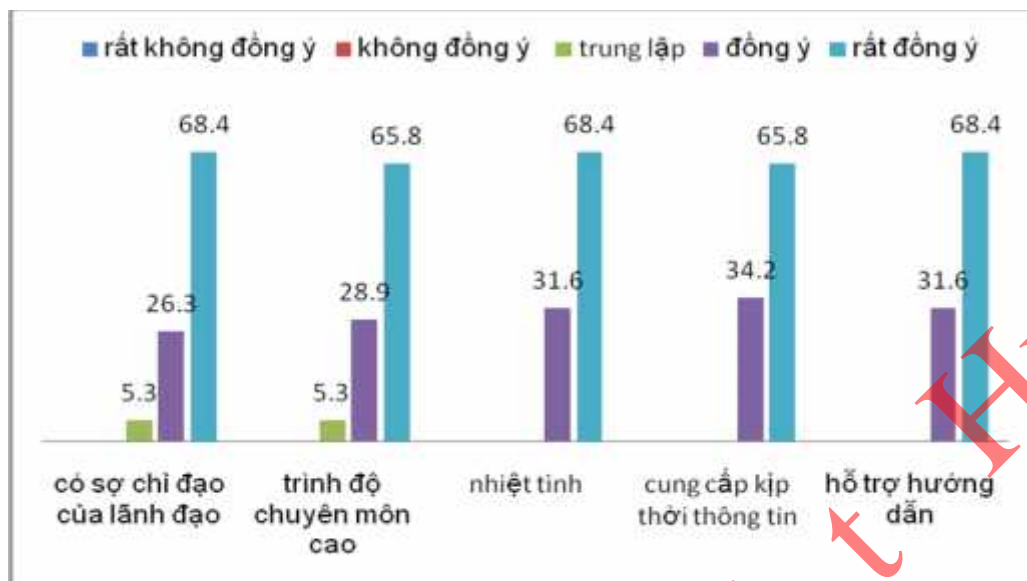


(Nguồn: số liệu từ cuộc khảo sát)

Biểu đồ 1: Phần trăm các mức đánh giá các thủ tục tính cả yếu tố nguồn lực phía doanh nghiệp

2.3.2.4. Vấn đề quan trọng

Hội đồng quản trị có áp dụng từ tháng 7/2011, qua một thời gian thực hiện thí điểm và triển khai rộng rãi. Chi cục Hội đồng Quản trị An Giang đã có sự cố gắng nỗ lực trong các hoạt động của nghiệp vụ khai báo hội quan. Biểu đồ sau đây các doanh nghiệp đánh giá theo các mức độ ý kiến về quy trình các thủ tục tính cả yếu tố nghiệp vụ quan trọng.



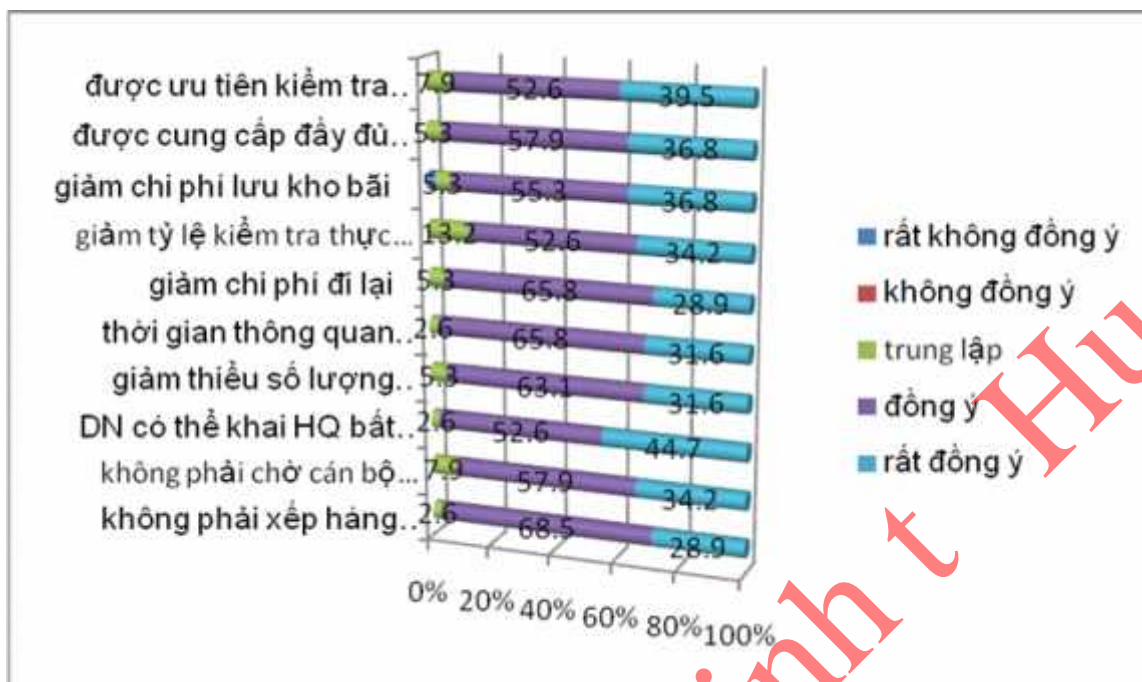
(Nguồn: xử lý số liệu thực kê)

Biểu 2: Mức đánh giá các thuộc tính của yếu tố nghiên cứu chính

Dựa vào kết quả khảo sát, 38 doanh nghiệp đã tham gia khai báo thực hiện các thuộc tính trên phạm vi nội địa đánh giá mức độ: trung lập, đồng ý và rất đồng ý các thuộc tính thể hiện cho yếu tố nghiên cứu chính; còn mức độ rất không đồng ý và không đồng ý là 0%. Có 3 thuộc tính được đánh giá với cùng mức độ rất đồng ý 68.4% đó là: có sự chỉ đạo xuyên suốt của lãnh đạo Công ty, lãnh đạo Chi nhánh; cán bộ nhân viên nhiệt tình trong xử lý thủ tục và cán bộ nhân viên hướng dẫn kịp thời về thủ tục HQ T. K. Tiếp cận có 65.8% rất đồng ý về thuộc tính cán bộ nhân viên trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Mức độ đánh giá đồng ý của các thuộc tính nằm trên 25% (thấp nhất là 26.3% và cao nhất là 34.2%). Như vậy, kết quả số liệu thể hiện trên biểu đồ thì 38 doanh nghiệp trong số 50 doanh nghiệp làm thủ tục chính tại Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Hưng Yên rất đồng ý về cách làm việc và thái độ của các cán bộ nhân viên. Đây là một kết quả tốt giúp tóm tắt quan hệ giữa Chi nhánh Hải Phòng và các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp có lòng tin, ngày càng tham gia khai báo thủ tục HQ T nói riêng và thủ tục chính nói chung tại Chi nhánh.

2.3.2.5. Vai trò của thủ tục chính liên quan đến sự thuận lợi của thủ tục chính

Xét về vai trò của thủ tục chính liên quan đến sự thuận lợi của thủ tục chính, thông qua khảo sát yếu tố này thể hiện qua mức độ thuộc tính như đã trình bày trong biểu đồ bên dưới.



(Nguồn: xử lý số liệu thực nghiệm)

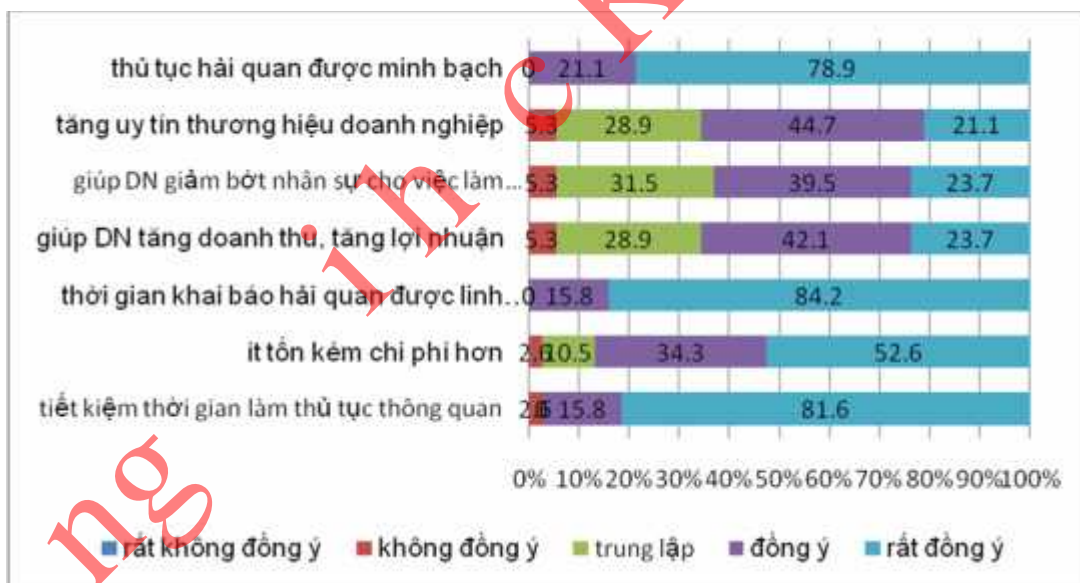
Biểu 3: Mức đánh giá của doanh nghiệp về lợi ích của thủ tục HQ T so với thủ tục hải quan truyền thống

Theo số liệu thu được và thể hiện trên biểu đồ, phần lớn các doanh nghiệp đều đánh giá về mức độ ý nghĩa của các lợi ích của thủ tục hải quan hiện tại mang lại: không phải xếp hàng chờ đợi, không phải chờ cán bộ hải quan nhập dữ liệu, doanh nghiệp có thể khai báo tự động mà không cần ai, giảm thiểu số lượng giấy tờ, thời gian thông quan hàng hóa trung bình được rút ngắn, giảm chi phí đi lại, giảm thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa theo chức năng của bên hải quan, giảm chi phí lưu kho, được cung cấp đầy đủ thông tin về quá trình xử lý hồ sơ và được ưu tiên kiểm tra về vị trí hàng chờ kiểm tra (tỷ lệ chiếm trên 50%, mức thấp nhất là 52.6% và cao nhất là 68.5%). Đánh giá mức độ rất đồng ý chiếm trên 30% hầu hết các thuộc tính, cao nhất với 44.7% trong việc thủ tục tính doanh nghiệp có thể khai báo hải quan tự động mà không cần ai. Phần còn lại rất không đồng ý chỉ chiếm 2.6% và 13.2% là có mức đánh giá trung lập về các lợi ích của thủ tục hải quan hiện tại.

Qua khảo sát thực tế cho thấy, các doanh nghiệp sau khi đã tham gia thủ tục hải quan hiện tại đều nhận ra được những lợi ích mà nó mang lại so với thủ tục hải quan truyền thống và đánh giá những lợi ích đó mức độ khá cao.

2.3.2.6. Đánh giá chung của các doanh nghiệp về việc đăng ký thủ tục Hải quan
internation Chi cục Hải quan Thủy An

Qua khảo sát 38 doanh nghiệp đã tham gia thủ tục hải quan internation, các doanh nghiệp đều cho rằng thủ tục HQ T có tính bất hợp pháp thủ tục hải quan truyền thống và DN cần hướng nhiều lợi ích khi tham gia thủ tục HQ T. Mặc dù các doanh nghiệp chưa có các số liệu thống kê cụ thể nhưng có đánh giá mức độ rút ngắn ý nghĩa lợi ích thủ tục là thủ tục hải quan minh bạch 78.9%, thời gian khai báo hải quan được linh hoạt là 84.2%, tiết kiệm thời gian làm thủ tục thông quan là 81.6%, ít tốn kém chi phí hơn là 52.6%, các thủ tục tính còn lại đều chiếm trên 20%. Bên cạnh đó, đánh giá mức độ đồng ý thì hầu hết đều chiếm trên 30% như tăng uy tín thương hiệu doanh nghiệp là 44.7%, giúp DN tăng doanh thu, tăng lợi nhuận là 42.1%, giúp DN giảm bớt nhân sự cho việc làm... là 39.5%, giúp DN giảm bớt nhân sự cho việc làm... là 39.5%. Các số liệu thống kê cụ thể như sau:



(Nguồn: số liệu từ khảo sát)

Biểu 4: Đánh giá chung của các doanh nghiệp về thủ tục hải quan internation (tính theo %)

Biểu này có thể lý giải như sau:

- **Tiết kiệm thời gian làm thủ tục:**

Trong thực tiễn công nghiệp hiện nay, khi làm thủ tục hải quan thủ công DN thường mất nhiều thời gian cho việc làm thủ tục. Việc làm thủ tục theo phương pháp truyền

thành DN công nhân phụ thuộc, chính xác các giấy tờ cần nộp hay xu hướng cho các quan hệ quan; DN công nhận khác nhau thì gian cho việc lập, bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ và chốt quy trình lý hồ sơ từ phía các quan hệ quan. Nay với thị trường HQ T thì DN có thể làm thủ tục tiếp cận ai mà, thì gian nào mà mình là có kết nối mà việc quan hệ quan. Bên cạnh đó trong thì gian chờ thông tin phản hồi từ phía các quan hệ quan thì DN có thể bố trí nhân viên làm công việc khác.

- *Giảm bớt nhân sự cho việc làm thủ tục:*

Do việc công nhân hóa trong khâu khai báo làm thủ tục hành chính, lập hồ sơ thông qua phần mềm internet kết nối giữa DN và các quan hệ quan nên nó cho phép DN có thể khai báo từ DN của chính mình. Thêm vào đó, nhân viên có thể cùng lúc khai báo nhiều khai, khai báo nhiều mà không cần phải chờ đợi các khâu nộp hồ sơ khai thủ tục hành chính trực tiếp. Chính vì vậy mà số lượng nhân viên mà nhân viên làm thủ tục hành chính của DN sẽ giảm.

- *Thời gian khai báo linh hoạt hơn:*

Với quá trình khai báo thủ tục hành chính thì DN có thể khai báo 24/7, có nghĩa rằng bất cứ thì gian nào của 24 giờ mỗi ngày trong tuần, DN đều có thể mở khai và lúc đó hệ thống sẽ tự động tiếp nhận. Khi đó khai sẽ có quy định vào giờ hành chính của ngày làm việc tiếp theo.

- *Tăng doanh thu, lợi nhuận và uy tín thương hiệu cho DN:*

Thông qua việc tiết kiệm thì gian làm thủ tục hành chính; giảm bớt chi phí trong việc lập, chi phí lưu kho, chi phí nhân sự; thông quan hàng hóa nhanh nên việc tăng doanh thu và lợi nhuận cho DN là điều hiển nhiên. Bên cạnh đó việc thông quan hàng hóa nhanh giúp giảm bớt các chi phí hàng ứng thì gian quy định, đó làm tăng uy tín thương hiệu của DN trong các mặt làm việc với các DN khác.

- *Thủ tục hành chính minh bạch hóa:*

Do tất cả các khâu trong quá trình làm thủ tục hành chính đều có thể hiển thị thông qua phần mềm internet: từ việc mở khai, nhận thông tin phân luồng, các quy trình xử lý hồ sơ còn thiếu hay sai sót ai mà... từ phía các quan hệ quan.

Như vậy, qua gần ba năm thực hiện tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng nhìn chung việc triển khai thủ tục HQ T trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ Chi cục Hải

quan Thy An đã tổ chức những kết quả đáng khích lệ. Kết quả này cũng là tín hiệu giúp cho Các Hội quan tnh Tha Thiên Hu nói riêng và Tổng Các Hội quan nói chung tiếp tục mở rộng và phát triển hơn nữa công tác khai báo hội quan qua phần mềm internet hiện tại của Các Chi cục trên phạm vi toàn quốc trong tương lai.

Tóm tắt cuối chương II

Quá trình thực hiện thống kê HQ T tại Việt Nam nói chung và Các Hội quan tnh Tha Thiên Hu, Chi cục Hội quan Thy An nói riêng là một quá trình chu đáo, lâu dài, là kết quả của quá trình triển khai đúng các mô hình thông quan trong thực tế và tiếp thu kinh nghiệm mô hình từ các nước, các địa phương trong nước. Thông qua kiểm tra khảo sát thực tế các doanh nghiệp tác giả đã tìm ra được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện thống kê HQ T tại Chi cục: hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, chương trình phần mềm, nguồn lực từ phía doanh nghiệp, nghiệp vụ hội quan và chênh lệch lợi ích của HQ T so với thực tế hội quan truyền thống. Những số liệu đã trình bày trong chương II giúp cho tác giả có những nhận định đánh giá tương quan về mặt ảnh hưởng của các yếu tố.

triển khai thực tế Hội quan tâm. Triển khai thực hiện các chương trình thông quan tâm, chủ yếu sử dụng các Chi cục theo kế hoạch của Tổng cục Hội quan, phần 95% số lượng khai và kiểm tra xuất nhập khẩu thực hiện thực tế Hội quan tâm.

3.2. Các giải pháp

Dựa vào mục đích hoàn thiện và phát triển hội quan tâm. Thưa Thiên Hu nói riêng và Việt Nam nói chung, tác giả nghiên cứu xin xuất trình các giải pháp:

3.2.1. Hoàn thiện hệ thống tổng cục, công nghệ thông tin

➤ Mục đích giải pháp:

- Bồi dưỡng thế hệ kế thừa liên tục, năng lực và an toàn
- Tính nhân văn và xử lý đúng đắn các tình huống
- Tạo niềm tin cho việc phát triển và thực hiện HQ T hiện tại và tương lai

➤ Nội dung giải pháp:

- Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống xử lý dữ liệu
- Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống khai báo của DN
- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT

3.2.2. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực

➤ Mục đích giải pháp:

○ Khắc phục những hạn chế trong việc đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực, chất lượng giảng dạy và cán bộ công chức trong ngành

○ Nâng cao trình độ kỹ thuật cho cán bộ công chức thực hiện các nhiệm vụ công tác. Làm nền tảng cho việc phát triển và thực hiện thực tế hội quan trọng tương lai.

- Nâng cao hiệu quả quản lý của ngành hội quan

➤ Nội dung giải pháp:

- Đào tạo cán bộ công chức phù hợp với tiêu chuẩn quy định cho từng chức danh
- Đào tạo nghiệp vụ chuyên môn phục vụ công tác
- Chính sách lương, thưởng hợp lý

3.2.3. Áp dụng các công cụ quản lý hệ quan hệ u qu

➤ Mục đích:

- Giảm bớt áp lực công việc
- Nâng cao hiệu quả quản lý trong hệ quan
- Xây dựng hệ thống thông tin nghiệp vụ HQ tập trung, thống nhất, hỗ trợ cho tất cả các khâu nghiệp vụ hệ quan nhằm ưu tranh chấp buôn lậu.

➤ Nội dung:

- Xây dựng các bộ quy tắc quản lý rõ ràng và thống nhất
- Bổ sung thêm lực lượng kiểm tra, giám sát sau thông quan

3.2.4. Tăng cường máy móc, trang thiết bị kiểm tra hải quan

➤ Mục đích:

- Phòng ngừa ưu tranh gian lận thuế nhập khẩu
- Giúp việc kiểm tra hàng hóa nhanh chóng

➤ Nội dung:

- Đánh giá thực trạng và trang bị máy móc hiện tại, có phương án bổ sung hoặc thay thế làm tăng hiệu quả thực hiện thủ tục HQ T

Tóm tắt nội dung III

Tổng kết nghiên cứu rút ra chương II, chương này tác giả nêu ra những mục tiêu cho các giải pháp và cũng nêu ra một số các ý kiến đóng góp xoay quanh sự hình thành các yếu tố trong quá trình DN thực hiện thị trường HQ. Tác giả Chi cục Hải quan Thủy An. Vì mong muốn góp phần giúp Chi cục hoàn thiện hơn nữa mô hình thông quan internet, nâng cao chất lượng truy cập thông tin trong quá trình xử lý hải quan, có những hình thức phát triển phù hợp trong tương lai tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu trên nền tảng Thương mại Điện tử của ngành gia tăng sự liên doanh nghiệp tham gia HQ. T.

Tr
ng

Thị C Kinh t

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Thực tế HQ T là loại hình mới được áp dụng tại Chi cục HI quan Thủy An trong ba năm trở lại đây. Việc áp dụng loại hình này đã mang lại nhiều lợi ích cho DN, cho ngành HQ và xã hội. Thực hiện thực tế HQ T thể hiện rõ sự cần thiết, yêu cầu hiện đại hóa ngành hải quan, yêu cầu của xã hội và yêu cầu hình pháp luật.

- Qua phân tích, đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện thực tế hải quan liên tịch Chi cục HI quan Thủy An, tác giả nghiên cứu nhận thấy việc thực hiện thực tế HQ T không phải là một công việc đơn giản, có thể thực hiện và hoàn tất ngay trong một thời gian ngắn mà đòi hỏi phải có thời gian. Đây là một mô hình thực tế mới, có nhiều điểm ưu việt song nó cũng tồn tại không ít khó khăn và thách thức đối với cán bộ Chi cục và các doanh nghiệp.

- Với tài liệu “**nghiên cứu quá trình thực hiện khai báo thực tế hải quan liên tịch của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Chi cục HI quan Thủy An- Th a Thiên Hu**” là một trong những nghiên cứu tìm hiểu về việc của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Th a Thiên Hu khi tham gia thực hiện thực tế HQ T. Tài liệu đã hoàn thành các mục tiêu sau: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện thực tế hải quan liên tịch của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại Chi cục hải quan Thủy An, đề xuất một số biện pháp các yếu tố thúc đẩy và cản trở quá trình thực hiện thực tế hải quan liên tịch của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

- *Đóng góp của luận văn:* tài liệu nghiên cứu quá trình áp dụng thực tế hải quan liên tịch tại Chi cục HI quan Thủy An trên địa bàn tỉnh Th a Thiên Hu - đây là một công trình nghiên cứu mới, chưa có thực hiện qua các khóa đào tạo của trường. Do đó tài liệu cung cấp một số thông tin bổ ích cho các bạn sinh viên khi nghiên cứu về thực tế hải quan trong môn nghiệp vụ thực hành mĩ thuật. Thông qua tài liệu này thì các bạn sinh viên sẽ tìm thấy được những thông tin cần thiết và những kiến thức cần nắm vững về thực tế HQ T. Bên cạnh đó tài liệu nghiên cứu còn giúp cho Chi cục HI

quan Thy An nhìn thấy các ngành khó khăn còn tồn tại trong mô hình thông quan mới này, tác giả có những nhận xét và đề xuất phát triển phù hợp trong tương lai.

- *Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo*: Phạm vi mẫu nghiên cứu còn nhỏ hẹp, chỉ ghi nhận các doanh nghiệp xuất nhập khẩu làm thủ tục tại Chi cục Hải quan Thy An so với số lượng doanh nghiệp XNK thực tế trên toàn bộ lãnh thổ của Thái Lan nên phần ảnh hưởng của thuế suất và chính xác. Tác giả khuyến nghị nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi mẫu nghiên cứu tại nhiều Chi cục khác của lãnh thổ Thái Lan để có cái nhìn chính xác và tổng quát hơn về tình hình thực hiện thủ tục HQ T của các doanh nghiệp XNK của lãnh thổ Thái Lan.

Do những hạn chế về thời gian, trình độ nên tài chính mà nghiên cứu của tác giả sử dụng các yếu tố cơ bản, những quá trình thực hiện thủ tục HQ T của các doanh nghiệp XNK. Vì vậy tác giả khuyến nghị nghiên cứu tiếp theo nên tham khảo và nghiên cứu thêm thông tin từ các nguồn nghiên cứu tài liệu để tiếp tục hoàn thiện.

2. Kiến nghị

Thủ tục hải quan hiện tại là một loại hình thủ tục hoàn toàn miễn phí, chưa có kinh nghiệm trong thực tế, cho nên không tránh khỏi những bất cập và lúng túng trong chốt cửa thủ tục khai thực hiện miễn thuế TNCCH và Chi cục Hải quan địa phương và các Chi cục hải quan cũng đã có bước chuyển đổi từ thủ tục cũ, nghiên cứu kinh nghiệm từ các nước, mô hình áp dụng khác. Không những vậy, việc thay đổi thủ tục thủ tục quản lý của người nhập khẩu xây dựng thủ tục quản lý mới là việc làm vô cùng khó khăn vì nó tác động đến nhiều mặt của ngành Hải quan, những ngành liên quan, tình cảm, ý thức của nhân viên công chức hải quan và các DN.

Bên cạnh đó, thủ tục HQ T không phải là việc riêng của hải quan. Hiện nay, có nhiều DN dựa vào phần thủ tục làm thủ tục HQ T mà phần do trên thực tế hàng hóa hoàn thiện nên thời gian khai báo truy nhập thông tin, thông quan hàng hóa còn nhiều thời gian, mà phần do nhiều DN ngại ngại, bất trí lợi nhân sự, trạng thái bất tin hoặc tham gia HQ T. Muốn thay đổi thói quen này không phải một sớm một chiều.

Xuất phát từ những vấn đề tồn tại nêu trên, tác giả nghiên cứu xin đóng góp một số kiến nghị như sau:

- Chỉ quan tâm đến các mặt hàng thì trình độ B Tài chính, Tổng Cục chỉ quan tâm đến số lượng các sản phẩm, trang thiết bị cho các nhân viên chỉ quan tâm thì chỉ quan tâm. Nhưng vấn đề quản lý nhập khẩu thì chỉ quan tâm đó là chú trọng các danh mục hàng hóa theo mã HS, tích hợp chương trình quản lý gia công, áp dụng quản lý rủi ro vào vận hành cùng phần mềm thông quan.

- Bộ Tài chính nên soạn thảo và ban hành Quy trình thủ tục HQ T miễn thuế nhập khẩu các quy định mới của Luật SA, bổ sung của Luật HQ, Luật thuế XNK...

- Nhà nước cần ban hành các văn bản pháp lý thủ tục HQ T phát triển trên diện rộng quy mô, loại hình XNK và địa bàn.

- Triển khai chỉ thị Chính phủ nhập khẩu, phát triển thị trường nhập khẩu, thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO đối với các cơ quan nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, tập 1, NXB Hồng Đức, TP.HCM, Việt Nam.
Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, tập 2, NXB Hồng Đức, TP.HCM, Việt Nam.
2. Nguyễn Thanh Huyền (2011), “*Thực trạng và các thách thức hiện tại của thị trường chứng khoán Hà Nội*”- Khóa luận tốt nghiệp trường Đại học Tài chính, chuyên ngành Quản lý Tài chính Hà Nội, Việt Nam.
3. Nguyễn Thanh Long (2006) và “*Thực trạng và các thách thức hiện tại của thị trường chứng khoán Việt Nam*”, Luận văn thạc sĩ trường Đại học Kinh tế TP HCM, Việt Nam.
4. Nghi Quyết (10/2012), “*Vấn đề minh bạch thông tin và bù trừ, hoàn thiện giá trị gia tăng và thu nhập của nhà đầu tư*”, Tạp chí Tài chính Việt Nam.
5. Trần Văn Minh (2008), “*Mô hình kiểm tra sau thông quan mốt số các trên thị trường và khuyến nghị áp dụng cho Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Việt Nam.
6. Hoàng Minh (2013), “*Hội nhập: các tác động hình thành và phát triển Hội nhập*”, Tin tức và thông tin, Các Hội nhập Thiên Huân, Việt Nam.
7. Thanh Thuận (2013) và “*Hội nhập - khâu đột phá và cách thức thực hiện chính*”, Báo Thiên Huân, Việt Nam.
8. Lê Thu (20/04/2013), “*Hiện tượng hóa thân của các loại hình sản xuất xuất khẩu*”, Báo Hội nhập online, Việt Nam.

PHẦN I: PHIẾU KHẢO SÁT

Xin chào quý công ty!

Tôi là Lê Thị Bích Trâm – Sinh viên K43 QTKD Thương Mại - Trường Đại học Kinh tế Huế đang thực tập tại Chi cục Quản lý An - Cảnh Vệ Quản lý Thiên Hộ. Hiện nay tôi đang tiến hành thực hiện tài “**Nghiên cứu quá trình thực hiện khai báo thực thể hiện liên quan đến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại chi cục Quản lý An - Hộ**”. Vì mục tiêu nâng cao hiệu quả thực thể khai báo hiện liên quan liên quan trong các Doanh nghiệp, tôi rất mong nhận được sự hợp tác của quý công ty bằng cách bỏ chút thời gian trả lời một số câu hỏi dưới đây. Mọi ý kiến của quý công ty đều được trân trọng, cam kết giữ bí mật và sẽ là thông tin rất bổ ích giúp tôi hoàn thành tốt tài nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

PHẦN I: Các thông tin chung:

Xin quý công ty vui lòng đánh dấu vào ô **X** vào ô trống thích hợp nhất

1. Quý công ty đã áp dụng thực thể hiện liên quan liên quan ? Có Không

(Nếu trả lời Có, xin vui lòng bỏ qua câu 3 và 4 của phần này)

2. Quý công ty đang kinh doanh theo loại hình xuất nhập khẩu nào?

.....

3. Lý do quý công ty chưa đăng ký tham gia thực thể hiện liên quan liên quan ?

- | | |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Hiện tại công nghệ thông tin | <input type="checkbox"/> Nghiệp vụ hiện tại |
| <input type="checkbox"/> Nguồn lực phía doanh nghiệp | <input type="checkbox"/> Chương trình phần mềm |
| <input type="checkbox"/> Yếu tố khác (vui lòng ghi rõ): | |

4. Quý công ty có ý định tham gia thực thể hiện liên quan liên quan trong tương lai không?

- Có Không

5. Quý công ty có sẵn hỗ trợ gì để Chi c c h i quan Th y An khi ký tham gia th t c h i quan i n t ?

.....

.....

.....

PH N II: Các thông tin chính:

Vui lòng cho biết mức độ đồng ý sau khi ký khai báo th t c h i quan i n t t i Chi c c H i quan Th y An ? (i v i m i phát bi u, quý khách hãy KHOANH TRÒN vào s thích h p v i quy c sau):

1. Rất không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Trung lập 4. Đồng ý 5. Rất đồng ý

1. Hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	ánh giá				
1.1 Tình trạng truy cập thông tin xuyên biên giới	1	2	3	4	5
1.2 Tốc độ xử lý truy cập	1	2	3	4	5
1.3 Truy cập thông tin xuyên biên giới đa cách thức	1	2	3	4	5
1.4 Truy cập đa thức bảo mật toàn diện	1	2	3	4	5
1.5 Hệ thống khai báo internet đa thức	1	2	3	4	5
2. Chương trình phần mềm	ánh giá				
2.1 Ngôn ngữ phần mềm đa diện	1	2	3	4	5
2.2 Quy trình tích hợp ngân hàng	1	2	3	4	5
3. Nguồn lực từ phía doanh nghiệp	ánh giá				
3.1 Doanh nghiệp trang bị máy móc, thiết bị	1	2	3	4	5
3.2 Doanh nghiệp có hiểu biết sâu về thị trường	1	2	3	4	5
3.3 Doanh nghiệp có lực lượng công nghệ thông tin hiện đại, trình độ tin học cao	1	2	3	4	5
3.4 Nhân viên xuất sắc khu vực xuyên quốc gia	1	2	3	4	5
4. Nghiệp vụ thị trường	ánh giá				
4.1 Có sẵn thông tin xuyên các lãnh thổ, lãnh đạo	1	2	3	4	5

Chi c c					
4.2 Cán b h i quan có trình chuyên môn nghi p v cao	1	2	3	4	5
4.3 Cán b h i quan nhi t tình trong công tác x lý th t c	1	2	3	4	5
4.4 Cung c p k p th i các thông tin s a i v h i quan i n t cho doanh nghi p	1	2	3	4	5
4.5 Cán b h i quan h tr , h ng d n k p th i v th t c h i quan i n t	1	2	3	4	5
5. L i ích c a th t c h i quan i n t so v i th t c h i quan truy n th ng	ánh giá				
5.1 Không ph i x p hàng ch i	1	2	3	4	5
5.2 Không ph i ch cán b h i quan nh p d li u	1	2	3	4	5
5.3 Doanh nghi p có th khai h i quan t i b t c a i m nào	1	2	3	4	5
5.4 Gi m thi u s l ng gi y t ph i n p h o e x u t trình	1	2	3	4	5
5.5 Th i gian thông quan hàng hóa trung bình c rút ng n	1	2	3	4	5
5.6 Gi m chi phí i l i	1	2	3	4	5
5.7 Gi m t l ki m tra th c t hàng hóa theo ch quan c a bên h i quan	1	2	3	4	5
5.8 Gi m chi phí l u kho bãi	1	2	3	4	5
5.9 c cung c p y thông tin v quá trình x lý h s	1	2	3	4	5
5.10 c u tiên ki m tra i v i lô hàng c n ph i ki m tra	1	2	3	4	5
6. ánh giá chung v th t c h i quan i n t	ánh giá				
6.1 Ti t ki m th i gian làm th t c h i quan	1	2	3	4	5
6.2 Ít t n kém chi phí h n	1	2	3	4	5
6.3 Th i gian khai báo h i quan c linh ho t h n	1	2	3	4	5
6.4 Giúp DN t ng doanh thu, t ng l i nhu n	1	2	3	4	5
6.5 Giúp DN gi m b t nhân s cho vi c làm th t c	1	2	3	4	5
6.6 T ng uy tín th ng hi u doanh nghi p	1	2	3	4	5
6.7 Th t c h i quan c minh b ch hóa	1	2	3	4	5

7. Ý kiến đóng góp: Quý công ty có ý kiến đóng góp gì giúp Các Hội quan hoàn thiện công tác triển khai thực hiện quan điểm nhất quán của Chính phủ và Thủ tướng?

.....
.....
.....

Thông tin doanh nghiệp:

- Tên công ty:..... Số điện thoại:.....
- Địa chỉ:.....

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của quý doanh nghiệp

Kính chúc quý doanh nghiệp sức khỏe và thành công!

Tr
ng

Thư Kính Gửi

PHẦN 2 X LÝ SPSS

I. Mô tả dữ liệu

công ty đã áp dụng thủ tục hai quan diện tu

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid có	38	76.0	76.0	76.0
không	12	24.0	24.0	100.0
Total	50	100.0	100.0	

II. Phân tích các thuộc tính cá nhân hệ thống công nghệ thông tin tốc độ xử lý đường truyền chậm

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid rất không đồng ý	6	12.0	15.8	15.8
không đồng ý	15	30.0	39.5	55.3
trung lập	1	2.0	2.6	57.9
đồng ý	16	32.0	42.1	100.0
Total	38	76.0	100.0	
Missing 9	12	24.0		
Total	50	100.0		

đường truyền thường xuyên bị nghẽn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid rất đồng ý	5	10.0	13.2	13.2
không đồng ý	15	30.0	39.5	52.6
trung lập	1	2.0	2.6	55.3
đồng ý	17	34.0	44.7	100.0
Total	38	76.0	100.0	
Missing 9	12	24.0		

duong truyen thuong xuyen bi nghen

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	rat dong y	5	10.0	13.2	13.2
	khong dong y	15	30.0	39.5	52.6
	trung lap	1	2.0	2.6	55.3
	dong y	17	34.0	44.7	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

duong truyen thuong xuyen bi ngat cuc bo

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	rat khong dong y	8	16.0	21.1	21.1
	khong dong y	15	30.0	39.5	60.5
	trung lap	10	20.0	26.3	86.8
	dong y	5	10.0	13.2	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

duong truyen chua thuc su dam bao an toan du lieu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	rat khong dong y	8	16.0	21.1	21.1
	khong dong y	15	30.0	39.5	60.5
	trung lap	12	24.0	31.6	92.1
	dong y	3	6.0	7.9	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		

duong truyen chua thuc su dam bao an toan du lieu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	rat khong dong y	8	16.0	21.1	21.1
	khong dong y	15	30.0	39.5	60.5
	trung lap	12	24.0	31.6	92.1
	dong y	3	6.0	7.9	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

he thong khai bao chua thuc su on dinh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	rat khong dong y	5	10.0	13.2	13.2
	khong dong y	13	26.0	34.2	47.4
	trung lap	12	24.0	31.6	78.9
	dong y	8	16.0	21.1	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

III. Phân tích các thu c tính c a y u t ch ng trình ph n m m

ngon ngu phan mem de hieu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	rat khong dong y	1	2.0	2.6	2.6
	khong dong y	4	8.0	10.5	13.2
	trung lap	1	2.0	2.6	15.8
	dong y	23	46.0	60.5	76.3
	rat dong y	9	18.0	23.7	100.0

Total	38	76.0	100.0
Missing 9	12	24.0	
Total	50	100.0	

quy trình thực hiện đơn giản

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid không đồng ý	5	10.0	13.2	13.2
trung lập	2	4.0	5.3	18.4
đồng ý	22	44.0	57.9	76.3
rat đồng ý	9	18.0	23.7	100.0
Total	38	76.0	100.0	
Missing 9	12	24.0		
Total	50	100.0		

IV. Phân tích các thu c tính c a y u t ngu n l c t phía doanh nghiệp

doanh nghiệp trang bị đầy đủ máy móc thiết bị

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid không đồng ý	1	2.0	2.6	2.6
trung lập	3	6.0	7.9	10.5
đồng ý	23	46.0	60.5	71.1
rat đồng ý	11	22.0	28.9	100.0
Total	38	76.0	100.0	
Missing 9	12	24.0		
Total	50	100.0		

doanh nghiệp hiệu biết sau về hai quan diện tu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	khong dong y	4	8.0	10.5	10.5
	trung lap	5	10.0	13.2	23.7
	dong y	20	40.0	52.6	76.3
	rat dong y	9	18.0	23.7	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

nhân viên doanh nghiệp có trình độ tin học cao

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	khong dong y	1	2.0	2.6	2.6
	trung lap	5	10.0	13.2	15.8
	dong y	23	46.0	60.5	76.3
	rat dong y	9	18.0	23.7	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

nhân viên doanh nghiệp được tập huấn thường xuyên về hai quan diện tu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	khong dong y	10	20.0	26.3	26.3
	trung lap	4	8.0	10.5	36.8
	dong y	15	30.0	39.5	76.3
	rat dong y	9	18.0	23.7	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

V. Phân tích các thu c tính c a y u t nghi p v h i quan

co su chi dao thuong xuyen cua lanh dao hai quan

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lap	2	4.0	5.3	5.3
	dong y	10	20.0	26.3	31.6
	rat dong y	26	52.0	68.4	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

can bo hai quan co trinh do chuyen mon nghiep vu cao

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lap	2	4.0	5.3	5.3
	dong y	11	22.0	28.9	34.2
	rat dong y	25	50.0	65.8	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

can bo hai quan nhiet tinh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	dong y	12	24.0	31.6	31.6
	rat dong y	26	52.0	68.4	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

can bo hai quan cung cap kip thoi cac thong tin sua doi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	đồng ý	13	26.0	34.2	34.2
	không đồng ý	25	50.0	65.8	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

can bo hai quan ho tro huong dan kip thoi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	đồng ý	12	24.0	31.6	31.6
	không đồng ý	26	52.0	68.4	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

VI. Phân tích các thuộc tính cá nhân và lý lịch của HQTS với thị trường quan trọng

doanh nghiệp không phải xếp hạng cho đối

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lập	1	2.0	2.6	2.6
	đồng ý	26	52.0	68.4	71.1
	không đồng ý	11	22.0	28.9	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		

doanh nghiệp không phải xếp hạng cho đối

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lập	1	2.0	2.6	2.6
	dong y	26	52.0	68.4	71.1
	rat dong y	11	22.0	28.9	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

doanh nghiệp không phải cho can bo hai quan nhap du lieu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lập	3	6.0	7.9	7.9
	dong y	22	44.0	57.9	65.8
	rat dong y	13	26.0	34.2	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

doanh nghiệp có thể khai hai quan tại bất cứ địa điểm nào

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lập	1	2.0	2.6	2.6
	dong y	20	40.0	52.6	55.3
	rat dong y	17	34.0	44.7	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

giảm số lượng giày to phải xuất trình

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lap	2	4.0	5.3	5.3
	dong y	24	48.0	63.2	68.4
	rat dong y	12	24.0	31.6	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

thời gian thông quan hàng hóa trung bình được rút ngắn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lap	1	2.0	2.6	2.6
	dong y	25	50.0	65.8	68.4
	rat dong y	12	24.0	31.6	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

giảm chi phí đi lại

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lap	2	4.0	5.3	5.3
	dong y	25	50.0	65.8	71.1
	rat dong y	11	22.0	28.9	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

giảm tỉ lệ kiểm tra hàng hóa thực tế theo chủ quan của bên hai quan

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lập	5	10.0	13.2	13.2
	đồng ý	20	40.0	52.6	65.8
	không đồng ý	13	26.0	34.2	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

giảm chi phí lưu kho bãi

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	không đồng ý	1	2.0	2.6	2.6
	trung lập	2	4.0	5.3	7.9
	đồng ý	21	42.0	55.3	63.2
	không đồng ý	14	28.0	36.8	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

được cung cấp đầy đủ thông tin về quá trình xử lý hồ sơ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lập	2	4.0	5.3	5.3
	đồng ý	22	44.0	57.9	63.2
	không đồng ý	14	28.0	36.8	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

được ưu tiên kiểm tra đối với lo hàng cần phải kiểm tra

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	trung lập	3	6.0	7.9	7.9
	đồng ý	20	40.0	52.6	60.5
	không đồng ý	15	30.0	39.5	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

VII. Đánh giá chung của các doanh nghiệp về hình thức kiểm tra

giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian làm thủ tục thông quan

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	không đồng ý	1	2.0	2.6	2.6
	đồng ý	6	12.0	15.8	18.4
	không đồng ý	31	62.0	81.6	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

ít tốn kém chi phí hơn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	không đồng ý	1	2.0	2.6	2.6
	trung lập	4	8.0	10.5	13.2
	đồng ý	13	26.0	34.2	47.4
	không đồng ý	20	40.0	52.6	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		

ít hơn chi phí hơn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	không đồng ý	1	2.0	2.6	2.6
	trung lập	4	8.0	10.5	13.2
	đồng ý	13	26.0	34.2	47.4
	rất đồng ý	20	40.0	52.6	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

thời gian khai báo hai quan được linh hoạt hơn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	đồng ý	6	12.0	15.8	15.8
	rất đồng ý	32	64.0	84.2	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

giúp doanh nghiệp tăng doanh thu, lợi nhuận

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	không đồng ý	2	4.0	5.3	5.3
	trung lập	11	22.0	28.9	34.2
	đồng ý	16	32.0	42.1	76.3
	rất đồng ý	9	18.0	23.7	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

giúp doanh nghiệp giảm bớt nhân sự cho việc làm thủ tục

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	khong dong y	2	4.0	5.3	5.3
	trung lap	12	24.0	31.6	36.8
	dong y	15	30.0	39.5	76.3
	rat dong y	9	18.0	23.7	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

tang uy tin thuong hieu cho doanh nghiệp

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	khong dong y	2	4.0	5.3	5.3
	trung lap	11	22.0	28.9	34.2
	dong y	17	34.0	44.7	78.9
	rat dong y	8	16.0	21.1	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		

thu tục hai quan đoc minh bach hoa

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	dong y	8	16.0	21.1	21.1
	rat dong y	30	60.0	78.9	100.0
	Total	38	76.0	100.0	
Missing	9	12	24.0		
Total		50	100.0		